

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 08 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021
và quyết toán ngân sách địa phương năm 2019.**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... 5 ...
	Ngày: 12/01/2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 3228/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và quyết toán ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Phú Thọ, chi tiết tại các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo (2b);
- Website Chính phủ;
- CVP, PVP TH;
- CV: NCTH;
- Lưu VT, TH2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Trọng Tấn



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.159.052
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.511.810
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.407.410
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.104.400
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.647.242
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.173.822
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 1,49 triệu đồng/tháng	694.603
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.778.817
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	12.159.052
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.638.216
1	Chi đầu tư phát triển	1.189.820
2	Chi thường xuyên	9.235.691
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.900
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
5	Dự phòng ngân sách	207.605
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.520.836
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI THU NSDP	33.200
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	63.700
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	30.500
II	Bội thu NSDP	33.200
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	30.500
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	30.500

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021
A	<u>Ngân sách cấp tỉnh</u>	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	10.759.675
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.112.433
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	7.647.242
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	5.173.822
	- Thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.778.817
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định	694.603
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
4	Thu kết dư	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	10.759.675
1	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (đã bao gồm cả bội thu NSDP)	4.574.752
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	1.520.836
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện	4.664.087
B	<u>Ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u> (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)	
I	Nguồn thu ngân sách huyện (bao gồm cả NS xã, phường, thị trấn)	6.063.465
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.399.378
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.664.087
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.664.087
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	-
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách huyện (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)	6.063.465

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.926.900	4.511.810
I	Thu nội địa	5.596.900	4.511.810
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	500.000	500.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	450.000	450.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	220.000	220.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.106.000	1.106.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	360.000	360.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.450.000	539.400
7	Lệ phí trước bạ	330.000	330.000
8	Thu phí, lệ phí	131.900	95.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160.000	160.000
12	Thu tiền sử dụng đất	650.000	650.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	22.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tài nguyên nước	20.000	17.410
16	Thu khác ngân sách	170.000	35.700
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	16.000	15.300
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn Nhà nước	1.000	1.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	330.000	-
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NSDP	12.159.052	6.095.588	6.063.464
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.638.216	4.574.752	6.063.464
I	Chi đầu tư phát triển	1.189.820	811.820	378.000
1	Chi đầu tư cho các dự án			-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng			-
3	Chi đầu tư phát triển khác			-
II	Chi thường xuyên	9.235.691	3.626.166	5.609.525
	<i>Trong đó:</i>			-
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>4.104.988</i>	<i>949.949</i>	<i>3.155.039</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>39.295</i>	<i>39.295</i>	<i>0</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.900	3.900	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-
V	Dự phòng ngân sách	207.605	131.666	75.939
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.520.836	1.520.836	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	12.159.052
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách huyện	4.664.087
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	4.574.752
I	Chi đầu tư phát triển	811.820
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	567.820
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	222.000
3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000
II	Chi thường xuyên	3.626.166
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	949.949
2	Chi khoa học và công nghệ	39.295
3	Chi y tế, dân số và gia đình	874.293
4	Chi văn hóa thông tin	98.709
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.335
6	Chi thể dục thể thao	39.642
7	Chi bảo vệ môi trường	119.886
8	Chi các hoạt động kinh tế	504.376
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	659.797
10	Chi bảo đảm xã hội	137.502
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.900
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Chi dự phòng ngân sách	131.666
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Cộng chi của đối ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
	TỔNG CỘNG	10.759.675	4.574.752	811.820	3.626.166	1.200	3.900	131.666	1.520.836	4.664.087
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	811.820	811.820	811.820	-	-	-	-	-	-
B	CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH	3.626.166	3.626.166	-	3.626.166	-	-	-	-	-
1	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	1.956.249	1.956.249	-	1.956.249	-	-	-	-	-
11	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	34.940	34.940	-	34.940	-	-	-	-	-
12	VĂN PHÒNG HONĐ	19.761	19.761	-	19.761	-	-	-	-	-
13	SƠ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.830	12.830	-	12.830	-	-	-	-	-
1	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	10.015	10.015	-	10.015	-	-	-	-	-
2	Trung tâm xúc tiến đầu tư	2.815	2.815	-	2.815	-	-	-	-	-
14	SỞ NN&PT VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	120.046	120.046	-	120.046	-	-	-	-	-
1	Sở NN và PT nông thôn	10.621	10.621	-	10.621	-	-	-	-	-
2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	12.547	12.547	-	12.547	-	-	-	-	-
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	9.899	9.899	-	9.899	-	-	-	-	-
4	Chi cục Thủy lợi	19.059	19.059	-	19.059	-	-	-	-	-
5	Chi cục Thủy sản	4.804	4.804	-	4.804	-	-	-	-	-
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	5.068	5.068	-	5.068	-	-	-	-	-
7	Chi cục phát triển nông thôn	3.410	3.410	-	3.410	-	-	-	-	-
8	Chi cục Kiểm lâm	39.441	39.441	-	39.441	-	-	-	-	-
9	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	8.060	8.060	-	8.060	-	-	-	-	-
10	Trung tâm khuyến nông	7.137	7.137	-	7.137	-	-	-	-	-
15	SỞ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	16.515	16.515	-	16.515	-	-	-	-	-
1	Sở Nội vụ	7.854	7.854	-	7.854	-	-	-	-	-
2	Chi cục Văn thư lưu trữ	4.450	4.450	-	4.450	-	-	-	-	-
3	Ban Tài đư khen thưởng	2.348	2.348	-	2.348	-	-	-	-	-
4	Ban Tôn giáo	1.863	1.863	-	1.863	-	-	-	-	-
16	SỞ TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18.223	18.223	-	18.223	-	-	-	-	-
1	Sở Tài chính	14.515	14.515	-	14.515	-	-	-	-	-
2	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính	3.025	3.025	-	3.025	-	-	-	-	-
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	683	683	-	683	-	-	-	-	-
17	SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	24.178	24.178	-	24.178	-	-	-	-	-
1	Sở Công thương	14.232	14.232	-	14.232	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	9.946	9.946	-	9.946	-	-	-	-	-
18	SỞ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	11.001	11.001	-	11.001	-	-	-	-	-
1	Sở Xây dựng	8.587	8.587	-	8.587	-	-	-	-	-
2	TT quy hoạch xây dựng Phú Thọ	1.108	1.108	-	1.108	-	-	-	-	-
3	TT Kiểm định CLCT xây dựng Phú Thọ	1.306	1.306	-	1.306	-	-	-	-	-
19	SỞ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	13.882	13.882	-	13.882	-	-	-	-	-
1	Sở Tư pháp	8.618	8.618	-	8.618	-	-	-	-	-
2	Phòng công chứng số 1	635	635	-	635	-	-	-	-	-
3	Phòng công chứng số 2	522	522	-	522	-	-	-	-	-
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.305	3.305	-	3.305	-	-	-	-	-
5	Trung tâm dịch vụ bảo đảm tài sản	802	802	-	802	-	-	-	-	-
110	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.917	12.917	-	12.917	-	-	-	-	-
1	Sở Thông tin và truyền thông	8.713	8.713	-	8.713	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	4.204	4.204	-	4.204	-	-	-	-	-
111	SỞ NGOẠI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	7.301	7.301	-	7.301	-	-	-	-	-
1	Sở Ngoại vụ	5.339	5.339	-	5.339	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	1.962	1.962	-	1.962	-	-	-	-	-
112	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	451.845	451.845	-	451.845	-	-	-	-	-
1	Sở Giáo dục và đào tạo	59.837	59.837	-	59.837	-	-	-	-	-
2	Trường THPT Thanh Sơn	12.800	12.800	-	12.800	-	-	-	-	-
3	Trường THPT Minh Đài	8.341	8.341	-	8.341	-	-	-	-	-
4	Trường THPT Văn Miếu	7.757	7.757	-	7.757	-	-	-	-	-
5	Trường THPT Hương Cẩn	8.118	8.118	-	8.118	-	-	-	-	-
6	Trường THPT Thạch Kiệt	7.432	7.432	-	7.432	-	-	-	-	-
7	Trường THPT Yên Lập	9.249	9.249	-	9.249	-	-	-	-	-
8	Trường THPT Minh Hòa	6.077	6.077	-	6.077	-	-	-	-	-
9	Trường THPT Lương Sơn	7.596	7.596	-	7.596	-	-	-	-	-
10	Trường THPT Cẩm Khê	11.168	11.168	-	11.168	-	-	-	-	-
11	Trường THPT Hiền Đa	8.154	8.154	-	8.154	-	-	-	-	-
12	Trường THPT Phương Xá	9.805	9.805	-	9.805	-	-	-	-	-
13	Trường THPT Hạ Hòa	8.340	8.340	-	8.340	-	-	-	-	-
14	Trường THPT Xuân Ấp	7.046	7.046	-	7.046	-	-	-	-	-
15	Trường THPT Vĩnh Chân	7.691	7.691	-	7.691	-	-	-	-	-
16	Trường THPT Thanh Ba	11.327	11.327	-	11.327	-	-	-	-	-
17	Trường THPT Yên Khê	9.588	9.588	-	9.588	-	-	-	-	-
18	Trường THPT Đoan Hùng	9.505	9.505	-	9.505	-	-	-	-	-
19	Trường THPT Chấn Mỹ	8.215	8.215	-	8.215	-	-	-	-	-
20	Trường THPT Quế Lâm	7.791	7.791	-	7.791	-	-	-	-	-
21	Trường THPT Thanh Thủy	9.903	9.903	-	9.903	-	-	-	-	-
22	Trường THPT Trưng Nghĩa	8.107	8.107	-	8.107	-	-	-	-	-
23	Trường THPT Phú Ninh	10.243	10.243	-	10.243	-	-	-	-	-
24	Trường THPT Tú Đà	8.041	8.041	-	8.041	-	-	-	-	-
25	Trường THPT Trưng Giáp	8.141	8.141	-	8.141	-	-	-	-	-
26	Trường THPT Long Châu Sa	12.181	12.181	-	12.181	-	-	-	-	-
27	Trường THPT Phong Châu	12.322	12.322	-	12.322	-	-	-	-	-
28	Trường THPT Mỹ Văn	8.728	8.728	-	8.728	-	-	-	-	-
29	Trường THPT Tam Nông	9.573	9.573	-	9.573	-	-	-	-	-
30	Trường THPT Hùng Hòa	6.735	6.735	-	6.735	-	-	-	-	-
31	Trường THPT Hùng Vương	11.501	11.501	-	11.501	-	-	-	-	-
32	Trường THPT Việt Trì	14.030	14.030	-	14.030	-	-	-	-	-
33	Trường THPT CN Việt Trì	9.950	9.950	-	9.950	-	-	-	-	-
34	Trường THPT KT Việt Trì	9.767	9.767	-	9.767	-	-	-	-	-
35	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	26.242	26.242	-	26.242	-	-	-	-	-
36	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	22.550	22.550	-	22.550	-	-	-	-	-
37	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	15.625	15.625	-	15.625	-	-	-	-	-
38	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	11.082	11.082	-	11.082	-	-	-	-	-
39	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh	11.008	11.008	-	11.008	-	-	-	-	-
40	Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER	277	277	-	277	-	-	-	-	-
113	SỞ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	532.571	532.571	-	532.571	-	-	-	-	-
1	Sở Y tế	18.074	18.074	-	18.074	-	-	-	-	-
2	Bệnh viện Tỉnh	43.795	43.795	-	43.795	-	-	-	-	-
3	Bệnh viện Phổi	11.398	11.398	-	11.398	-	-	-	-	-
4	Bệnh viện Tâm thần	11.068	11.068	-	11.068	-	-	-	-	-
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN	13.662	13.662	-	13.662	-	-	-	-	-
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	24.899	24.899	-	24.899	-	-	-	-	-
7	Bệnh viện mắt	4.851	4.851	-	4.851	-	-	-	-	-
8	Trung tâm kiểm nghiệm	4.955	4.955	-	4.955	-	-	-	-	-
9	Trung tâm Giám định Y khoa	2.076	2.076	-	2.076	-	-	-	-	-
10	Trung tâm Pháp y	2.077	2.077	-	2.077	-	-	-	-	-
11	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.235	2.235	-	2.235	-	-	-	-	-
12	Bệnh viện da khoa thị xã Phú Thọ	14.521	14.521	-	14.521	-	-	-	-	-
13	Trung tâm Y tế Việt Trì	18.039	18.039	-	18.039	-	-	-	-	-
14	Trung tâm Y tế thị xã Phú Thọ	8.004	8.004	-	8.004	-	-	-	-	-
15	Trung tâm Y tế Thanh Ba	36.503	36.503	-	36.503	-	-	-	-	-
16	Trung tâm Y tế Hạ Hòa	37.315	37.315	-	37.315	-	-	-	-	-
17	Trung tâm Y tế Đoan Hùng	34.470	34.470	-	34.470	-	-	-	-	-
18	Trung tâm Y tế Tam Nông	24.929	24.929	-	24.929	-	-	-	-	-
19	Trung tâm Y tế Lâm Thao	22.270	22.270	-	22.270	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Cộng chỉ của đối ngân sách	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường ruyển	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Dự phòng ngân sách	Chỉ bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chỉ bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
20	Trung tâm Y tế Phù Ninh	22.515	22.515	-	22.515	-	-	-	-	-
21	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	36.632	36.632	-	36.632	-	-	-	-	-
22	Trung tâm Y tế Thanh Thủy	22.265	22.265	-	22.265	-	-	-	-	-
23	Trung tâm Y tế Yên Lập	26.857	26.857	-	26.857	-	-	-	-	-
24	Trung tâm Y tế Thanh Sơn	36.496	36.496	-	36.496	-	-	-	-	-
25	Trung tâm Y tế Tào Sưa	30.923	30.923	-	30.923	-	-	-	-	-
26	Chi cục Dân số - KHHGD	5.597	5.597	-	5.597	-	-	-	-	-
27	Trường Cao đẳng Y tế	16.145	16.145	-	16.145	-	-	-	-	-
114	SỞ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	111.985	111.985	-	111.985	-	-	-	-	-
1	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	17.434	17.434	-	17.434	-	-	-	-	-
2	Đoàn nghệ thuật tỉnh	12.231	12.231	-	12.231	-	-	-	-	-
3	Bảo tàng Hùng Vương	5.256	5.256	-	5.256	-	-	-	-	-
4	Thư viện tỉnh	4.982	4.982	-	4.982	-	-	-	-	-
5	Trung tâm Văn hóa và Chiêu phàm Phú Thọ	11.831	11.831	-	11.831	-	-	-	-	-
6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	5.026	5.026	-	5.026	-	-	-	-	-
7	Ban quản lý dự án Văn hóa thể thao và du lịch	1.145	1.145	-	1.145	-	-	-	-	-
9	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	7.767	7.767	-	7.767	-	-	-	-	-
10	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	7.568	7.568	-	7.568	-	-	-	-	-
11	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	413	413	-	413	-	-	-	-	-
12	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	3.176	3.176	-	3.176	-	-	-	-	-
13	Tập chí văn nghệ Đất Tổ	2.584	2.584	-	2.584	-	-	-	-	-
14	Hội Nhà báo	1.331	1.331	-	1.331	-	-	-	-	-
15	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDTT tỉnh	27.177	27.177	-	27.177	-	-	-	-	-
16	Hỗ trợ đổi bằng chuyên (Công an tỉnh)	1.500	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-
17	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDTT	2.566	2.566	-	2.566	-	-	-	-	-
115	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	16.802	16.802	-	16.802	-	-	-	-	-
1	Sở Giao thông vận tải	15.561	15.561	-	15.561	-	-	-	-	-
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	1.240	1.240	-	1.240	-	-	-	-	-
116	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	58.367	58.367	-	58.367	-	-	-	-	-
1	Sở LĐ Thương binh xã hội	16.582	16.582	-	16.582	-	-	-	-	-
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	2.609	2.609	-	2.609	-	-	-	-	-
3	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tàn tật	10.049	10.049	-	10.049	-	-	-	-	-
4	TT điều dưỡng người cao tuổi	6.732	6.732	-	6.732	-	-	-	-	-
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	12.011	12.011	-	12.011	-	-	-	-	-
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	5.269	5.269	-	5.269	-	-	-	-	-
7	Trung tâm dịch vụ việc làm	5.114	5.114	-	5.114	-	-	-	-	-
117	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	45.000	45.000	-	45.000	-	-	-	-	-
1	Sở Khoa học công nghệ	8.168	8.168	-	8.168	-	-	-	-	-
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3.739	3.739	-	3.739	-	-	-	-	-
3	Trung tâm ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ	2.885	2.885	-	2.885	-	-	-	-	-
4	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	19.694	19.694	-	19.694	-	-	-	-	-
5	Chi hoạt động sự nghiệp	10.516	10.516	-	10.516	-	-	-	-	-
118	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	36.219	36.219	-	36.219	-	-	-	-	-
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.188	17.188	-	17.188	-	-	-	-	-
2	Chi cục quản lý đất đai	3.452	3.452	-	3.452	-	-	-	-	-
3	Chi cục Bảo vệ Môi trường	5.397	5.397	-	5.397	-	-	-	-	-
4	Trung tâm kỹ thuật, công nghệ Tài nguyên và Môi trường	3.650	3.650	-	3.650	-	-	-	-	-
5	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	1.620	1.620	-	1.620	-	-	-	-	-
6	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.313	2.313	-	2.313	-	-	-	-	-
7	Quỹ Bảo vệ môi trường	2.599	2.599	-	2.599	-	-	-	-	-
119	THANH TRA TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10.865	10.865	-	10.865	-	-	-	-	-
1	Thanh tra tỉnh	9.175	9.175	-	9.175	-	-	-	-	-
2	TT Thông tin tư liệu thanh tra	1.690	1.690	-	1.690	-	-	-	-	-
120	BAN DÂN TỘC	3.496	3.496	-	3.496	-	-	-	-	-
121	BAN QL CÁC KCN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10.160	10.160	-	10.160	-	-	-	-	-
1	Ban QL các khu công nghiệp Phú Thọ	7.309	7.309	-	7.309	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ KCN	2.852	2.852	-	2.852	-	-	-	-	-
122	KHOA ĐĂNG	171.836	171.836	-	171.836	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Tỉnh ủy	15.915	15.915	-	15.915	-	-	-	-	-
2	Ban Tổ chức	11.046	11.046	-	11.046	-	-	-	-	-
3	Ban Tuyên giáo	8.548	8.548	-	8.548	-	-	-	-	-
4	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy	7.079	7.079	-	7.079	-	-	-	-	-
5	Ban Dân vận	5.005	5.005	-	5.005	-	-	-	-	-
6	Báo Phú Thọ	18.496	18.496	-	18.496	-	-	-	-	-
7	Ban Nội chính	5.730	5.730	-	5.730	-	-	-	-	-
8	Đảng ủy khối cơ quan tỉnh	6.306	6.306	-	6.306	-	-	-	-	-
9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	7.857	7.857	-	7.857	-	-	-	-	-
10	Trường chính trị tỉnh	14.765	14.765	-	14.765	-	-	-	-	-
11	Ban Bảo vệ sức khỏe	6.038	6.038	-	6.038	-	-	-	-	-
12	Chi nghiệp vụ khối Đảng	65.050	65.050	-	65.050	-	-	-	-	-
123	TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	15.707	15.707	-	15.707	-	-	-	-	-
1	Tỉnh đoàn thanh niên	8.558	8.558	-	8.558	-	-	-	-	-
2	Hội liên hiệp thanh niên	906	906	-	906	-	-	-	-	-
3	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương	6.243	6.243	-	6.243	-	-	-	-	-
124	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	8.258	8.258	-	8.258	-	-	-	-	-
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.258	8.258	-	8.258	-	-	-	-	-
125	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC TỈNH	10.060	10.060	-	10.060	-	-	-	-	-
126	HỘI NÔNG DÂN VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	7.399	7.399	-	7.399	-	-	-	-	-
1	Hội nông dân	6.753	6.753	-	6.753	-	-	-	-	-
2	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN	646	646	-	646	-	-	-	-	-
127	HỘI CƯU CHIẾN BINH	2.812	2.812	-	2.812	-	-	-	-	-
128	LIÊN MINH HTX VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	4.461	4.461	-	4.461	-	-	-	-	-
1	Liên minh HTX	4.044	4.044	-	4.044	-	-	-	-	-
2	TT tư vấn và Hỗ trợ KT tập thể	417	417	-	417	-	-	-	-	-
129	HỘI CHƯ THẬP ĐỘ	3.738	3.738	-	3.738	-	-	-	-	-
130	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	962	962	-	962	-	-	-	-	-
131	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	5.435	5.435	-	5.435	-	-	-	-	-
132	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TỈNH	1.427	1.427	-	1.427	-	-	-	-	-
133	CÁC HỘI ĐẶC THÙ	2.394	2.394	-	2.394	-	-	-	-	-
134	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	87.182	87.182	-	87.182	-	-	-	-	-
1	Trường Đại học Hùng Vương	87.182	87.182	-	87.182	-	-	-	-	-
135	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	31.338	31.338	-	31.338	-	-	-	-	-
136	ĐÀI TRUYỀN HÌNH	34.335	34.335	-	34.335	-	-	-	-	-
VI	CHI SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH VÀ KINH TẾ KHÁC	38.500	38.500	-	38.500	-	-	-	-	-
VI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	10.000	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-
VII	MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC THEO QUY ĐỊNH	1.463.036	1.463.036	-	1.463.036	-	-	-	-	-
VIII	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH KHÁC THEO QUY ĐỊNH	38.607	38.607	-	38.607	-	-	-	-	-
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.200	1.200	-	-	1.200	-	-	-	-
D	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN CHÍNH QUYỀN ĐP VAY	3.900	3.900	-	-	-	3.900	-	-	-
E	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	131.666	131.666	-	-	-	-	131.666	-	-
G	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.520.836	1.520.836	-	-	-	-	-	1.520.836	-
H	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ	4.664.087	4.664.087	-	-	-	-	-	-	4.664.087

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	743.120	140.465	7.500	6.000	6.192	-	10.000	12.200	455.954	400.409	55.545	36.414	2.267	66.128
I	Các Sở, Ban, Ngành	272.616	61.397	7.500	6.000	2.892	-	2.000	7.200	130.918	92.495	38.423	18.914	2.267	33.528
1	Ban QL các Khu công nghiệp và Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ Khu công nghiệp	6.980	-	-	-	-	-	-	-	3.352	3.352	-	-	-	3.628
2	Sở Giao thông vận tải	71.995	-	-	-	-	-	-	-	71.995	71.995	-	-	-	-
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	60.471	-	-	-	-	-	-	-	52.571	17.148	35.423	2.000	-	5.900
4	Sở Giáo dục và đào tạo	52.397	52.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Báo Phú Thọ	414	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	414	-	-
6	Văn phòng Tỉnh ủy	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.892	-	-	-	2.892	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000
9	Bộ Chỉ huy quân sự	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000
10	Trường Đại học Hùng Vương	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu DTLS Đền Hùng	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Tài nguyên Môi trường	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-
13	Công ty TNHH NN MTV khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ	3.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-
14	Văn phòng UBND tỉnh	3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.300	-	-
15	Sở y tế	6.000	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200	-	-
17	Sở Công thương	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	4.000
18	Hội Nông dân tỉnh	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-
19	Sở Nội vụ	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-
20	Trường Chính trị tỉnh	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-
21	Sở Xây dựng	6.000	2.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-
22	Sở Lao động - thương binh và xã hội	4.267	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.267	-
23	Sở Thông tin và truyền thông	6.500	-	6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Công an tỉnh	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000
25	Công ty CP Cấp nước Phú Thọ	3.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-
26	Ủy ban MTTQ tỉnh Phú Thọ	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-
27	Công ty CP xử lý chất thải Phú Thọ	200	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-
II	Các huyện, thành, thị	470.504	79.068	-	-	3.300	-	8.000	5.000	325.036	307.914	17.122	17.500	-	32.600
1	Huyện Cẩm Khê	37.420	5.500	-	-	-	-	-	-	27.420	24.920	2.500	4.500	-	-
2	Huyện Hạ Hòa	48.522	6.500	-	-	1.000	-	-	-	33.222	32.600	622	3.300	-	4.500
3	Huyện Lâm Thao	25.700	2.000	-	-	300	-	-	-	21.800	21.800	-	1.000	-	600
4	Huyện Đoan Hùng	21.745	8.700	-	-	-	-	-	-	13.045	13.045	-	-	-	-
5	Huyện Phù Ninh	57.700	15.500	-	-	-	-	-	-	37.000	37.000	-	3.700	-	1.500
6	Huyện Thanh Ba	35.100	1.000	-	-	-	-	3.000	-	20.600	20.600	-	-	-	10.500
7	Huyện Thanh Sơn	21.017	4.017	-	-	-	-	2.000	-	8.500	8.500	-	3.000	-	3.500
8	Huyện Thanh Thủy	35.500	2.000	-	-	-	-	-	-	31.500	30.000	1.500	2.000	-	-
9	Huyện Tam Nông	44.580	8.000	-	-	-	-	3.000	-	33.580	33.580	-	-	-	-
10	Huyện Yên Lập	46.170	6.051	-	-	-	-	-	-	38.119	28.619	9.500	-	-	2.000
11	Thành phố Việt Trì	30.050	7.000	-	-	-	-	-	-	20.050	20.050	-	-	-	3.000
12	Thị xã Phú Thọ	30.000	-	-	-	-	-	-	5.000	20.000	17.000	3.000	-	-	5.000
13	Huyện Tân Sơn	37.000	12.800	-	-	2.000	-	-	-	20.200	20.200	-	-	-	2.000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Tổng cộng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Y tế	Văn hoá	TĐTT	PTTH	ĐBKH	KHCN	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường
	TỔNG CỘNG	3.626.166	438.442	151.033	70.322	949.949	874.293	98.709	39.642	34.335	137.502	39.295	504.376	119.886
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	1.956.249	305.551	151.033	63.422	612.164	522.464	72.009	31.242	34.335	38.892	39.295	60.434	25.407
II	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	34.940	33.666	-	1.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng UBND tỉnh	30.846	30.846	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Công báo - Tin học	805	805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trung tâm hội nghị tỉnh	1.274	-	-	1.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	2.016	2.016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	VĂN PHÒNG HĐND	19.761	19.761	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.830	12.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.015	10.015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm xúc tiến đầu tư	2.815	2.815	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	SỞ NN& PTNT VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	120.046	59.612	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.434	-
1	Sở NN và PT nông thôn	10.621	9.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650	-
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	12.547	2.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.255	-
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	9.899	2.183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.716	-
4	Chi cục Thủy lợi	19.059	3.234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.825	-
5	Chi cục Thủy sản	4.804	1.862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.942	-
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	5.068	5.068	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi cục phát triển nông thôn	3.410	3.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	370	-
8	Chi cục kiểm lâm	39.441	31.962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.479	-
9	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	8.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.060	-
10	Trung tâm khuyến nông	7.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.137	-
15	SỞ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	16.515	16.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Nội vụ	7.854	7.854	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục Văn thư lưu trữ	4.450	4.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ban Thi đua khen thưởng	2.348	2.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Ban Tôn giáo	1.863	1.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	SỞ TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18.223	18.223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Tài chính	14.515	14.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính	3.025	3.025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	683	683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	24.178	24.178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Công thương	14.232	14.232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	9.946	9.946	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	SỞ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	11.001	11.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Xây dựng	8.587	8.587	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TT quy hoạch xây dựng Phú Thọ	1.108	1.108	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	TT Kiểm định CLCTxây dựng Phú Thọ	1.306	1.306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	SỞ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	13.882	13.882	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Tư pháp	8.618	8.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng công chứng số 1	635	635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng công chứng số 2	522	522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.305	3.305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	802	802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Nội dung	Tổng cộng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Y tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH	ĐBXH	KHCN	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường
110	SƠ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC													
1	Sở Thông tin và truyền thông	12.917	12.917	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	8.713	8.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	SỞ NGOẠI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC													
1	Sở Ngoại vụ	4.204	4.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	7.301	7.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC													
1	Sở Giáo dục và đào tạo	5.339	5.339	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường THPT Thanh Sơn	1.962	1.962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trường THPT Minh Đài	451.845	-	-	-	451.845	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trường THPT Văn Miếu	59.837	-	-	-	59.837	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trường THPT Hương Cẩn	12.800	-	-	-	12.800	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Trường THPT Thạch Kiệt	8.341	-	-	-	8.341	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Trường THPT Yên Lập	7.757	-	-	-	7.757	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trường THPT Minh Hoà	8.118	-	-	-	8.118	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trường THPT Thạch Kiệt	7.432	-	-	-	7.432	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trường THPT Yên Lập	9.249	-	-	-	9.249	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trường THPT Minh Hoà	6.077	-	-	-	6.077	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Trường THPT Lương Sơn	7.596	-	-	-	7.596	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Trường THPT Cẩm Khê	11.168	-	-	-	11.168	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Trường THPT Hiền Đa	8.154	-	-	-	8.154	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trường THPT Phương Xá	9.805	-	-	-	9.805	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Trường THPT Hạ Hoà	8.340	-	-	-	8.340	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Trường THPT Xuân Ấng	7.046	-	-	-	7.046	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Trường THPT Vĩnh Chân	7.691	-	-	-	7.691	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Trường THPT Thanh Ba	11.327	-	-	-	11.327	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Trường THPT Yên Khê	9.588	-	-	-	9.588	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Trường THPT Đoàn Hùng	9.505	-	-	-	9.505	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Trường THPT Chân Mộng	8.215	-	-	-	8.215	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Trường THPT Quê Lâm	7.791	-	-	-	7.791	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Trường THPT Thanh Thủy	9.903	-	-	-	9.903	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Trường THPT Trung Nghĩa	8.107	-	-	-	8.107	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Trường THPT Phú Ninh	10.243	-	-	-	10.243	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Trường THPT Từ Đà	8.041	-	-	-	8.041	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Trường THPT Trung Giáp	8.141	-	-	-	8.141	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trường THPT Long Châu Sa	12.181	-	-	-	12.181	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Trường THPT Phong Châu	12.322	-	-	-	12.322	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Trường THPT Mỹ Văn	8.728	-	-	-	8.728	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Trường THPT Tam Nông	9.573	-	-	-	9.573	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Trường THPT Hưng Hoá	6.735	-	-	-	6.735	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Trường THPT Hùng Vương	11.501	-	-	-	11.501	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Trường THPT Việt Trì	14.030	-	-	-	14.030	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Trường THPT CN Việt Trì	9.950	-	-	-	9.950	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Trường THPT KT Việt Trì	9.767	-	-	-	9.767	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	26.242	-	-	-	26.242	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	22.550	-	-	-	22.550	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	15.625	-	-	-	15.625	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	11.082	-	-	-	11.082	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh	11.008	-	-	-	11.008	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER	277	-	-	-	277	-	-	-	-	-	-	-	-
113	SỞ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC													
1	Sở Y tế	532.571	-	-	-	16.145	516.426	-	-	-	-	-	-	-
		18.074	-	-	-	-	18.074	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Nội dung	Tổng cộng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường
2	Bệnh viện Tỉnh:	43.795	-	-	-	-	43.795	-	-	-	-	-	-	-
3	Bệnh viện Phổi	11.398	-	-	-	-	11.398	-	-	-	-	-	-	-
4	Bệnh viện Tâm thần:	11.068	-	-	-	-	11.068	-	-	-	-	-	-	-
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN	13.662	-	-	-	-	13.662	-	-	-	-	-	-	-
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	24.899	-	-	-	-	24.899	-	-	-	-	-	-	-
7	Bệnh viện mắt	4.851	-	-	-	-	4.851	-	-	-	-	-	-	-
8	Trung tâm kiểm nghiệm	4.955	-	-	-	-	4.955	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm Giám định Y khoa	2.076	-	-	-	-	2.076	-	-	-	-	-	-	-
10	Trung tâm Pháp y	2.077	-	-	-	-	2.077	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.235	-	-	-	-	2.235	-	-	-	-	-	-	-
12	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ:	14.521	-	-	-	-	14.521	-	-	-	-	-	-	-
13	Trung tâm Y tế Việt Trì	18.039	-	-	-	-	18.039	-	-	-	-	-	-	-
14	Trung tâm Y tế thị xã Phú Thọ	8.004	-	-	-	-	8.004	-	-	-	-	-	-	-
15	Trung tâm Y tế Thanh Ba	36.503	-	-	-	-	36.503	-	-	-	-	-	-	-
16	Trung tâm Y tế Hạ Hoà	37.315	-	-	-	-	37.315	-	-	-	-	-	-	-
17	Trung tâm Y tế Đoan Hùng	34.470	-	-	-	-	34.470	-	-	-	-	-	-	-
18	Trung tâm Y tế Tam nông	24.929	-	-	-	-	24.929	-	-	-	-	-	-	-
19	Trung tâm Y tế Lâm Thao	22.270	-	-	-	-	22.270	-	-	-	-	-	-	-
20	Trung tâm Y tế Phú Ninh	22.515	-	-	-	-	22.515	-	-	-	-	-	-	-
21	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	36.632	-	-	-	-	36.632	-	-	-	-	-	-	-
22	Trung tâm Y tế Thanh Thủy	22.265	-	-	-	-	22.265	-	-	-	-	-	-	-
23	Trung tâm Y tế Yên Lập	26.857	-	-	-	-	26.857	-	-	-	-	-	-	-
24	Trung tâm Y tế Thanh Sơn	36.496	-	-	-	-	36.496	-	-	-	-	-	-	-
25	Trung tâm Y tế Tân sơn	30.923	-	-	-	-	30.923	-	-	-	-	-	-	-
26	Chi cục Dân số - KHHGD	5.597	-	-	-	-	5.597	-	-	-	-	-	-	-
27	Trường Cao đẳng Y tế	16.145	-	-	-	16.145	-	-	-	-	-	-	-	-
114	SỞ VĂN HÓA- THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	111.985	8.734	-	-	-	-	72.009	31.242	-	-	-	-	-
1	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	17.434	8.734	-	-	-	-	8.700	-	-	-	-	-	-
2	Đoàn nghệ thuật tỉnh	12.231	-	-	-	-	-	12.231	-	-	-	-	-	-
3	Bảo tàng Hùng Vương	5.256	-	-	-	-	-	5.256	-	-	-	-	-	-
4	Thư viện tỉnh	4.982	-	-	-	-	-	4.982	-	-	-	-	-	-
5	Trung tâm Văn hóa và Chiếu phim Phú Thọ	11.831	-	-	-	-	-	11.831	-	-	-	-	-	-
6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	5.026	-	-	-	-	-	5.026	-	-	-	-	-	-
7	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	1.145	-	-	-	-	-	1.145	-	-	-	-	-	-
9	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	7.767	-	-	-	-	-	7.767	-	-	-	-	-	-
10	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	7.568	-	-	-	-	-	7.568	-	-	-	-	-	-
11	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	413	-	-	-	-	-	413	-	-	-	-	-	-
12	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	3.176	-	-	-	-	-	3.176	-	-	-	-	-	-
13	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	2.584	-	-	-	-	-	2.584	-	-	-	-	-	-
14	Hội Nhà báo	1.331	-	-	-	-	-	1.331	-	-	-	-	-	-
15	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDTT tỉnh	27.177	-	-	-	-	-	-	27.177	-	-	-	-	-
16	Hỗ trợ đội bóng chuyên (Công an tỉnh)	1.500	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-
17	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDTT	2.566	-	-	-	-	-	-	2.566	-	-	-	-	-
115	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	16.802	16.802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Giao thông vận tải	15.561	15.561	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh.	1.240	1.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	58.367	9.092	-	-	10.383	-	-	-	-	38.892	-	-	-
1	Sở LB Thương binh xã hội	16.582	7.232	-	-	-	-	-	-	-	9.350	-	-	-

ST T	Nội dung	Tổng cộng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Y tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH	ĐBXH	KHCN	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường
2	Chỉ cục phòng chống tệ nạn xã hội	2.609	1.859	-	-	-	-	-	-	-	750	-	-	-
3	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần	10.049	-	-	-	-	-	-	-	-	10.049	-	-	-
4	TT điều dưỡng người có công	6.732	-	-	-	-	-	-	-	-	6.732	-	-	-
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	12.011	-	-	-	-	-	-	-	-	12.011	-	-	-
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	5.269	-	-	-	5.269	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Trung tâm dịch vụ việc làm	5.114	-	-	-	5.114	-	-	-	-	-	-	-	-
I17	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	45.000	5.706	-	-	-	-	-	-	-	-	39.295	-	-
1	Sở Khoa học công nghệ	8.168	3.953	-	-	-	-	-	-	-	-	4.215	-	-
2	Chỉ cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3.739	1.753	-	-	-	-	-	-	-	-	1.986	-	-
3	Trung tâm ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ	2.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.885	-	-
4	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	19.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.694	-	-
5	Chi hoạt động sự nghiệp	10.516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.516	-	-
I18	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	36.219	10.812	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.407
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.188	5.094	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.093
2	Chỉ cục quản lý đất đai	3.452	3.302	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150
3	Chỉ cục Bảo vệ Môi trường	5.397	2.416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.980
4	Trung tâm kỹ thuật, công nghệ Tài nguyên và Môi trường	3.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.650
5	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	1.620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.620
6	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.313
7	Quỹ Bảo vệ môi trường	2.599	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.599
I19	THANH TRA TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10.865	10.865	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thanh tra tỉnh	9.175	9.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TT Thông tin tư liệu thanh tra	1.690	1.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I20	BAN DÂN TỘC	3.496	3.496	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I21	BAN QL CÁC KCN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10.160	10.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban QL các khu công nghiệp Phú Thọ	7.309	7.309	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ KCN	2.852	2.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I22	KHỐI ĐẢNG	171.836	-	151.033	-	14.765	6.038	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	15.915	-	15.915	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Ban Tổ chức	11.046	-	11.046	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ban Tuyên giáo	8.548	-	8.548	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Ủy ban kiểm tra tỉnh uỷ	7.079	-	7.079	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Ban Dân vận	5.005	-	5.005	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Báo Phú Thọ	18.496	-	18.496	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Ban Nội chính	5.730	-	5.730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh	6.306	-	6.306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đảng uỷ khối doanh nghiệp	7.857	-	7.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trường chính trị tỉnh	14.765	-	-	-	14.765	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Ban Bảo vệ sức khoẻ	6.038	-	-	-	-	6.038	-	-	-	-	-	-	-
12	Chi nghiệp vụ khối Đảng	65.050	-	65.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I23	TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	15.707	-	-	15.707	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tỉnh đoàn thanh niên	8.558	-	-	8.558	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Hội liên hiệp thanh niên	906	-	-	906	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương	6.243	-	-	6.243	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Nội dung	Tổng cộng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp tài nguyên - môi trường
124	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	8.258	-	-	8.258	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.258	-	-	8.258	-	-	-	-	-	-	-	-	-
125	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC TỈNH	10.060	-	-	10.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	HỘI NÔNG DÂN VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	7.399	-	-	7.399	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hội nông dân	6.753	-	-	6.753	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN	646	-	-	646	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	HỘI CỨU CHIẾN BINH	2.812	-	-	2.812	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	LIÊN MINH HTX VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	4.461	-	-	4.311	150	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Liên minh HTX	4.044	-	-	3.894	150	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TT tư vấn và Hỗ trợ KT tập thể.	417	-	-	417	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	HỘI CHỦ THẬP ĐỎ	3.738	-	-	3.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	962	-	-	962	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	5.435	-	-	5.435	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TỈNH	1.427	-	-	1.427	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	CÁC HỘI ĐẶC THÙ	2.394	-	-	2.038	356	-	-	-	-	-	-	-	-
134	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	87.182	-	-	-	87.182	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Đại học Hùng vương	87.182	-	-	-	87.182	-	-	-	-	-	-	-	-
135	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	31.338	-	-	-	31.338	-	-	-	-	-	-	-	-
136	ĐÀI TRUYỀN HÌNH	34.335	-	-	-	-	-	-	-	34.335	-	-	-	-

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Nội dung	Việt Trì, TX Phú Thọ				11 huyện còn lại		
		NS cấp tỉnh	NS thành phố, thị xã	NS xã, phường		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã, thị trấn
				NS phường	NS xã			
1	Thuế GTGT từ các doanh nghiệp Trung ương (DNTU); doanh nghiệp địa phương, doanh nghiệp cổ phần hóa có vốn nhà nước (DNĐP); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DNĐTNN) (Bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)	100				100		
2	Thuế TNDN từ các DNTU; DNĐP; DNĐTNN (Bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế)	100				100		
3	Thuế TTĐB từ các DNTU; DNĐP; DNĐTNN (Bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)	100				100		
4	Thuế tài nguyên từ các DNTU; DNĐP; DNĐTNN (Bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)	100				100		
5	Tiền thuê đất từ các DNTU; DNĐP; DNĐTNN	100				100		
*/	Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất... từ tiền thuê đất, cấp nào thực hiện được phản ánh vào ngân sách cấp đó 100%.	100	100	100	100	100	100	100
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp từ các DNTU; DNĐP; DNĐTNN	100				100		
7	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh							
a/	Thuế GTGT, TNDN, TTĐB, tài nguyên, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp từ các DN ngoài QĐ (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế, trừ tiền chậm nộp thuế tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	70	30			50	50	
b/	Thuế GTGT, TNDN, TTĐB, tài nguyên, tiền thuê đất từ các hộ kinh doanh cá thể (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế, trừ tiền chậm nộp thuế tiền thuê đất)							
-	Đối với các phường		80	20				
-	Đối với các xã, thị trấn		20		80		20	80
c/	Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất... từ tiền thuê đất, cấp nào thực hiện được phản ánh vào ngân sách cấp đó 100%.	100	100	100	100	100	100	100
8	Lệ phí trước bạ							
-	Đối với ô tô, tàu thuyền, xe máy		100				100	
-	Đối với nhà đất							
	Trong đó: - Phường		80	20				
	- Xã, thị trấn		30		70		30	70
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (đối với hộ gia đình và cá nhân)							
-	Đối với phường		70	30				
-	Đối với xã, thị trấn		30		70		30	70
10	Thuế thu nhập cá nhân (Bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)							
-	Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100				100		
-	Chi cục Thuế các huyện, thành, thị quản lý thu							
+	Đối với các phường		80	20				

STT	Nội dung	Việt Trì, TX Phú Thọ				11 huyện còn lại		
		NS cấp tỉnh	NS thành phố, thị xã	NS xã, phường		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã, thị trấn
				NS phường	NS xã			
	+ Đối với các xã, thị trấn		20		80		20	80
11	Thu xổ số kiến thiết (Bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)	100				100		
12	Thu tiền sử dụng đất							
a/	Đối với các xã: Tứ Xã, Thạch Sơn, Cao Xá, Sơn Dương, Hợp Hải, Xuân Huy, Kinh Kệ, Vĩnh Lại, Sơn Vi, Tiên Kiên, Bản Nguyên (huyện Lâm Thao); Đồng Luận, Xuân Lộc, Đoan Hạ, Tu Vũ, Thạch Đồng, Trung Nghĩa, Hoàng Xá, Yên Mao, Bảo Yên, Trung Thịnh, Phượng Mao, Sơn Thủy, Đào Xá, Tân Phương (huyện Thanh Thủy); Thụy Vân, Tân Đức, Phượng Lâu, Hy Cương, Thanh Đình, Chu Hóa (thành phố Việt Trì); Từ Đà, Phú Nham, Tiên Du, An Đạo (huyện Phú Ninh); Văn Du, Minh Tiến, Bằng Luân (huyện Đoan Hùng); Đông Thành, Lương Lỗ, Đỗ Xuyên, Chí Tiên (huyện Thanh Ba); Thanh Minh, Hà Lộc, Phú Hộ (thị xã Phú Thọ); Gia Diên, Hiền Lương, Y Sơn, Mai Tùng (huyện Hạ Hòa); Thượng Nông, Hương Nộn (huyện Tam Nông); Phương Xá, Sai Nga, Tinh Cương (huyện Cẩm Khê); Lương Nha (huyện Thanh Sơn); Minh Đài (huyện Tân Sơn); Hưng Long (huyện Yên Lập)	30	20		50	30	20	50
b/	Đối với thị trấn Tân Phú (huyện Tân Sơn)					30	70	
c/	Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại	30	50	20	20	30	30	40
d/	<i>Đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất các dự án, công trình (các khu đô thị mới, các dự án nhà ở thương mại,...) do tỉnh quản lý và tổ chức thu</i>	100				80	20	
e/	Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất, kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, kinh phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, quy hoạch cho diện tích đất đấu giá... cấp nào thực hiện được phản ánh vào NS cấp đó 100%.	100	100	100	100	100	100	100
13	Thu phí và lệ phí (đã bao gồm lệ phí môn bài)							
	*/ Phí và lệ phí tỉnh	100				100		
	*/ Phí và lệ phí huyện, thành, thị		100				100	
	*/ Phí và lệ phí xã, phường, thị trấn			100	100			100
	*/ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	20	30	50	50	20	30	50
	*/ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải:							
	- Phí bảo vệ môi trường nước thải công nghiệp	100				100		
	- Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt							
	+ Đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt có sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước		100				100	
	Riêng đơn vị cung cấp nước sạch là Công ty cổ phần Cấp nước Phú Thọ	100				100		
	+ UBND xã, phường, thị trấn tổ chức thu đối với các tổ chức, cá nhân tự khai thác nước để sử dụng thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt			100	100			100
14	Thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định; bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)	100				100		
15	Thu Quỹ đất công ích, hoa lợi công sản ... tại xã			100	100			100
16	Thu khác ngân sách (bao gồm cả thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông và các khoản tiền chậm nộp khác theo quy định): lực lượng xử phạt thuộc cấp nào thu ngân sách cấp đó hưởng 100%	100	100	100	100	100	100	100
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tài nguyên nước (Bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)							
a/	Tiền thu do Trung ương cấp Giấy phép (đối với 30% ngân sách địa phương được hưởng theo quy định)	100				100		
b/	Tiền thu do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép:	50	50			50	50	

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG
HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Huyện, thành, thị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh
1	Việt Trì	668.040	564.835	807.860	243.025
2	Phú Thọ	149.000	93.835	294.376	200.541
3	Phù Ninh	141.250	93.150	394.328	301.178
4	Lâm Thao	130.600	91.375	357.807	266.432
5	Tam Nông	64.420	44.850	362.592	317.742
6	Thanh Thủy	93.980	61.565	340.621	279.056
7	Đoan Hùng	96.100	63.578	492.163	428.586
8	Thanh Ba	125.180	76.530	493.290	416.760
9	Hạ Hòa	91.180	64.120	495.990	431.870
10	Cẩm Khê	99.550	69.755	563.499	493.744
11	Yên Lập	114.700	74.220	419.664	345.444
12	Thanh Sơn	115.400	77.700	622.637	544.937
13	Tân Sơn	35.000	23.865	418.639	394.774
Cộng		1.924.400	1.399.378	6.063.465	4.664.087

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng										
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số			11.430.623	8.116.246	7.371.109	743.120	-	-	743.120
A	NGÀNH GIAO THÔNG			6.354.580	4.570.703	4.247.387	400.409	-	-	400.409
I	Sở Giao thông vận tải			1.547.038	1.090.082	1.093.610	71.995	-	-	71.995
1	Chuẩn bị đầu tư						-			
2	Thực hiện dự án			1.547.038	1.090.082	1.093.610	71.995	-	-	71.995
	Cải tạo, nâng cấp đường nối QL2 (Ngã ba Đền Hùng) đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, thuộc địa phận xã Hùng Lô, TP Việt Trì (323B).		QĐ số 308/QĐ-UBND ngày 12/02/2014	52.537	43.073	41.600	1.473			1.473
	Đường nối từ nút giao IC-9 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến đường 35m thị xã Phú Thọ		QĐ số 596/QĐ-UBND ngày 26/6/2015	115.946	98.167	96.750	1.417			1.417
	Tuyến đường giao thông nông thôn liên xã đoạn Đào Xá - Hoàng Xá, thuộc huyện Thanh Thủy		1933/QĐ-UBND ngày 02/8/2013	306.393	190.205	189.500	705			705
	Dự án đường nối QL32C với QL70 và xây dựng cầu Hạ Hòa		523/QĐ-UBND ngày 8/3/2007; 1268/QĐ-UBND ngày 24/5/2013	573.636	471.564	469.274	2.400			2.400
	Sửa chữa hư hỏng nền đường, mặt đường và công trình trên ĐT.323D		2026/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	57.306	-	21.000	8.000			8.000
	Sửa chữa ĐT.313C đoạn KM14+900-Km22+00		377/QĐ-UBND ngày 25/02/2019	14.999	-	13.602	1.000			1.000
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba-Hương Xá		2246/QĐ-UBND ngày 23/9/2014	264.212	248.051	234.384	7.000			7.000
	Xây dựng cầu Kiệt Sơn tại km1+980 đường tỉnh 316I để khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo ATGT trong mùa mưa lũ, thuộc địa bàn huyện Tân Sơn		2709/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	28.737	13.041	10.000	2.000			2.000
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và công trình trên ĐT.313D đoạn km21 - km27		2712/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.170	-	4.500	1.500			1.500
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp ĐT313C đoạn Hương Lung - Văn Khúc, huyện Cẩm Khê đối với đoạn Km3+052,55-km7+629,41)		2333/QĐ-UBND 11/9/2017	27.306	25.981	13.000	5.000			5.000
	Cải tạo, sửa chữa đoạn Km0+00-Km3+052 tuyến đường tỉnh 313C, huyện Cẩm Khê		2986/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	29.707	-	-	1.500			1.500
	Cải tạo, sửa chữa đoạn Km17+800 - Km22+702 tuyến ĐT.313D (điểm cuối thuộc địa bàn huyện Yên Lập)		2487/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	14.490	-	-	5.000			5.000
	Đường dẫn đầu cầu Vinh Phú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		345/TTg-CN ngày 16/3/2020	47.600	-	-	5.000			5.000
	Trả nợ hợp đồng BT cầu Đồng Quang						30.000			30.000
II	Huyện Cẩm Khê			139.295	101.858	70.195	24.920	-	-	24.920
1	Chuẩn bị đầu tư						-			
2	Thực hiện dự án			139.295	101.858	70.195	24.920	-	-	24.920
	Cải tạo, nâng cấp đường huyện tuyến Tiên Lương, Phượng Vỹ, huyện Cẩm Khê		3145/QĐ-UBND ngày 31/12/2016; 1252/QĐ-UBND ngày 11/6/2018	14.937	14.937	9.411	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Tinh Cương đi Văn Khúc, huyện Cẩm Khê		2613/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	14.920	14.523	11.500	1.300			1.300
	Cải tạo, nâng cấp đường tránh thị trấn Sông Thao đoạn từ Bưu điện đi Bến xe và từ ngã ba thủy nông qua Bến xe đi QL 32C (Gói thầu số 2)		2283/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 và 1333/QĐ-UBND ngày 19/6/2018	14.628	14.500	10.500	2.900			2.900
	Nâng cấp đường thị trấn Cẩm Khê đầu nối từ Quốc lộ 32C đến đường tỉnh lộ 313		4289/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	15.000	-	-	4.000			4.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông Tuy Lộc - Ngõ Xá - Phượng Vỹ, huyện Cẩm Khê		3155/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	14.991	9.500	3.500	3.000			3.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã tuyến Cát Trù - Điều Lương, huyện Cẩm Khê		2309/QĐ-UBND, 25/9/2015	14.977	14.229	11.000	2.600			2.600
	Xây dựng khu tái định cư từ dự án đường nối từ QL32C vào KCN Cẩm Khê		2629/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	8.650	8.650	8.450	200			200
	Cải tạo, nâng cấp tuyến giao thông khu 3, xã Thanh Nga, huyện Cẩm Khê		3148/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	4.872	4.872	1.734	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 313E đi trung tâm xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê		3093/QĐ-UBND, 29/10/2019	3.657	3.084	2.000	1.000			1.000
	Đường GTNT đến UBND xã Thanh Nga, huyện Cẩm Khê		578/QĐ-UBND, 26/3/2018	12.363	12.363	9.900	2.500			2.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Chương Xá - Tạ Xá nối với tỉnh lộ 313C		3142/QĐ-UBND, 26/10/2018	5.800	5.200	2.200	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM từ xóm Đàng đi xóm Đờ xã Tinh Cương, huyện Cẩm Khê		4290/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	7.000	-	-	2.420			2.420
	Đường bê tông từ khu Ngõn Ngòi đi Gò Trám xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê		4291/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	7.500	-	-	2.000			2.000
III	Huyện Hạ Hòa			191.160	66.543	45.118	32.600	-	-	32.600
1	Chuẩn bị đầu tư						-			
2	Thực hiện dự án			191.160	66.543	45.118	32.600	-	-	32.600
	Tuyến đường từ trung tâm xã Xuân Áng qua khu vực hồ Hàm Kỳ đến khu dân cư số 11, xã Xuân Áng, huyện Hạ Hoà (gói thầu xây lắp số 10)		3353/QĐ-UBND ngày 23/12/2019	18.874	18.874	16.390	1.000			1.000
	Đường GT vào khu TT Đám Ao Châu		3687/QĐ-UBND, 31/10/2014; 6004/QĐ-UBND, 29/12/2016	9.520	7.616	2.740	1.100			1.100
	Nâng cấp, cải tạo đường huyện 62 (đoạn từ đường tỉnh 314 đi UBND xã Gia Diên)		3672/QĐ-UBND, 06/10/2020	14.500	-	-	2.000			2.000
	Đường giao thông nội thị thị trấn Hạ Hòa (Đoạn từ đường Tổ Hữu đi đường vào khu du lịch Ao Châu)		4456/QĐ-UBND, 23/10/2020	13.660	-	-	1.000			1.000
	Cải tạo sửa chữa đường GTNT xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa		668/QĐ-UBND, 22/3/2016	12.885	12.885	7.238	1.000			1.000
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Đan Thượng		4464/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	10.208	9.500	500	2.000			2.000
	Tuyến đường giao thông liên xã Lang Sơn - Minh Hạc		4457/QĐ-UBND, 23/10/2020	13.500	-	-	2.500			2.500
	Đường giao thông nông thôn xã Vô Tranh (tuyến từ khu 7 đi khu 12) xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa		1937/QĐ-UBND, 05/05/2020	7.930	7.000	3.000	2.000			2.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục chính xã Minh Hạc, huyện Hạ Hòa		4458/QĐ-UBND, 23/10/2020	14.850	-	-	7.000			7.000
	Đường giao thông liên xã Lệnh Khanh - Đan Thượng (Đoạn từ ĐH64B đi ga Đan Thượng)		1805/QĐ-UBND, 17/4/2020	7.168	7.168	3.500	2.000			2.000
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã Lang Sơn (khu 1 và khu 3)		4459/QĐ-UBND, 23/10/2020	7.000	-	-	1.500			1.500
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Phương Viên (đoạn từ Khu 1 đi Khu 2)		4460/QĐ-UBND, 24/10/2020	5.368	-	-	1.500			1.500
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa		232/QĐ-UBND ngày 07/02/2018; 4212/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	8.349	-	4.600	1.000			1.000
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Đại Phạm (tuyến từ ĐT 314 đi khu 7)		1837/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	8.500	-	4.150	2.000			2.000
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT liên xã Bằng Giã - Văn Lang		4461/QĐ-UBND, 24/10/2020	12.580	-	-	1.000			1.000
	Nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường giao thông nội thị thị trấn Hạ Hòa (khu 1, 2, 3, 4, 5)		4462/QĐ-UBND, 24/10/2020	14.500	-	-	3.000			3.000
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Minh Côi, huyện Hạ Hòa		1930/QĐ-UBND ngày 04/5/2020	11.768	3.500	3.000	1.000			1.000
IV	Huyện Lâm Thao			91.842	38.899	24.549	21.800	-	-	21.800
1	Chuẩn bị đầu tư						-			
2	Thực hiện dự án			91.842	38.899	24.549	21.800	-	-	21.800
	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường nối từ QL.32C với QL.2D, xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao		4120/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	14.869	4.500	4.000	4.000			4.000
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ Tỉnh lộ 325B đi Chùa Quan Mạc khu 5, xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao		5133/QĐ-UBND ngày 02/10/2020	11.800	-	-	4.000			4.000
	Dự án cải tạo nâng cấp đường GTNT, GTND kết hợp kiên cố hóa kênh mương đường cầu Cọc (công nhà Liên Hòa khu 15) đi cửa đập B, xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao		4282/QĐ-UBND 31/10/2019	2.729	2.729	1.167	1.000			1.000
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ trạm biến áp Khu 10 đi Cầu Thù xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao		4162/QĐ ngày 31/10/2018	9.778	-	3.500	2.000			2.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT đoạn từ Nhà văn hóa khu Ngọc Tỉnh đi Giếng Chùa, Nghĩa trang nhân dân thị trấn, khu Thắng Lợi thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao		4287/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.900	6.500	1.000	1.500			1.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Cải tạo tuyến đường trục giao thông xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao - tuyến từ UBND xã đi đền Giếng Giá, đền Thánh Mẫu, Chùa Phúc Ân đến giáp thị trấn Lâm Thao		3919/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	9.395	7.740	4.000	2.000			2.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên khu từ ngã tư Phương Lai 6 vào khu Ngọc Tinh, thị trấn Lâm Thao		1709/QĐ-UBND ngày 30/5/2017; 3206/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	9.320	8.930	6.900	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 10 đoạn từ kênh Diên Hồng đến kênh T2, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao		5519/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	5.200	-	-	2.800			2.800
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ UBND TT Hùng Sơn đi dốc Vua (Khu 16) TT Hùng Sơn, huyện Lâm Thao		5166/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	4.600	-	-	1.000			1.000
	Cải tạo 4 tuyến đường giao thông xã Cao Xá, huyện Lâm Thao (tuyến từ TL324 đi trại ông Ngọc; từ tỉnh lộ 324 đi bờ Thiên Lý; từ nhà ông Hữu đi quốc lộ 32C; từ xóm Thành 32C đi bờ Thiên Lý) xã Cao Xá		3407/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	8.610	-	1.482	500			500
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Khu 15, thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao		4132/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.642	8.500	2.500	2.000			2.000
V	Huyện Đoan Hùng			178.363	134.798	121.600	13.045	-	-	13.045
1	Chuẩn bị đầu tư						-			
2	Thực hiện dự án			178.363	134.798	121.600	13.045	-	-	13.045
	Đường trục chính (từ Khu 1 đi Khu 3) xã Bằng Luân, huyện Đoan Hùng		3494/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	14.553	13.957	10.100	3.500			3.500
	Đường giao thông kết hợp đi dời dân tránh lũ quét thuộc các xã phía Tây Nam, huyện Đoan Hùng		3317/QĐ-UBND ngày 21/10/2011	128.225	116.341	110.000	845			845
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn 1, thôn 3 xã Bằng Doãn, huyện Đoan Hùng		3005/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	9.000	-	-	5.000			5.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 1 đi khu 2 và khu 9 đi khu 15, xã Tiêu Sơn, huyện Đoan Hùng		2716/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	5.385	4.500	1.500	500			500
	Cải tạo, nâng cấp trục đường từ KHC Tân Long đến KHC Thọ Sơn, thị trấn Đoan Hùng		3006/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	14.500	-	-	2.700			2.700
	Cải tạo, nâng cấp đường thôn 5 đi thôn 9 và đi ấp bắc xã Yên Kiện		3007/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	6.700	-	-	500			500
VI	Huyện Phú Ninh			216.128	128.449	78.361	37.000	-	-	37.000
1	Chuẩn bị đầu tư						-			
2	Thực hiện dự án			216.128	128.449	78.361	37.000	-	-	37.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trạm Thân đoạn từ nhà ông Trường đi Tiên phú		2190/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	7.777	7.550	4.427	500			500
	Nâng cấp, cải tạo đường huyện P1, huyện Phú Ninh (đoạn từ khu 2, xã Trung Giáp đi ĐT.323 D và ĐT.323E)		2707/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	32.500	10.050	10.000	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp đường Giao thông thị trấn Phong Châu, huyện Phú Ninh (đoạn từ QL2 đi khu 1 Hồ He)		3225/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	13.147	13.147	6.500	2.000			2.000
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đoạn từ QLII (cổng UBND huyện) đi cổng trường tiểu học Phú Lỗ - khu Bãi Thơi, thị trấn Phong Châu		2223/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	7.361	6.500	2.800	1.500			1.500
	Dự án sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đoạn QL 2 đi khu 6 thị trấn Phong Châu, huyện Phú Ninh		2988/QĐ-UBND ngày 24/9/2018	5.089	-	3.989	1.100			1.100
	Cải tạo, sửa chữa đường liên xã Phú Nham, Gia Thanh đoạn đường tỉnh 323H xã Phú Nham đi đường huyện P2 xã Gia Thanh		2222/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12.632	11.000	3.800	1.500			1.500
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Phú Nham đoạn đường tỉnh lộ 323H trung tâm xã đi xóm Chùa kết nối với đường vành đai Tổng công ty giấy Bãi Bằng		2015/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	5.663	5.600	2.600	3.000			3.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Lộc, đoạn từ nhà văn hóa khu 2 - khu 3		2196/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	6.910	6.800	2.500	3.000			3.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Nham (Đoạn từ cổng phụ Nhà máy Giấy Bãi Bằng đi xã Phú Nham)		108 ngày 17/8/2020	6.368	300	-	3.000			3.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Giáp, đoạn cây si Khu 2 đi Khu 7		3222 ngày 22/10/2018	8.478	6.500	2.200	2.550			2.550
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lệ Mỹ, huyện Phú Ninh. Đoạn từ nhà văn hóa khu 8 - HLP1 khu 7 xã Trung Giáp		3275/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.949	7.949	2.000	2.000			2.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Ninh đoạn TL323C Khu 9 - Trung tâm xã		1866/QĐ-UBND ngày 18/6/2019	7.902	350	-	2.000			2.000
	Mở rộng nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ĐT323E vào Khu xử lý chất thải rắn Trạm Thản		2891/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	22.775	14.735	10.000	4.000			4.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh (đoạn HLP5 Km10+300-TL323E Km3+364) đập bờ lớn đi đê Hốc Kết		3349a/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	14.984	14.680	9.000	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh (đoạn HLP5 Km10+300-TL323E Km3+364)		1952/QĐ-UBND ngày 29/6/2012	11.867	9.288	7.245	850			850
	Nâng cấp, cải tạo đường huyện P3 đoạn QL2 đi UBND xã Tiên Phú, huyện Phù Ninh		2241/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.157	4.150	3.000	500			500
	Đường GTNT nội đồng xã Trị Quận đoạn từ lò gạch nhà ông Chính - Trạm bơm Trị Quận		1358/UBND-TCKH ngày 05/10/2020	10.500	-	-	1.500			1.500
	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Trại Thân, huyện Phù Ninh (đoạn từ công ông Đồ đi Trung tâm xã Trại Thân)		3304/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.494	1.550	1.000	1.500			1.500
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Lộc (đoạn từ Khu 4 đi Cụm công nghiệp Phú Gia), huyện Phù Ninh		3316a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	13.141	6.500	6.000	3.000			3.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Mỹ, đoạn từ đường Chiến thắng Sông Lô Ngã Ba Tam Phong		2192/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	3.435	1.550	1.300	500			500
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ Trường THCS đi khu 5, khu 1B, xã Phú Nham, huyện Phù Ninh		146 ngày 09/11/2020	8.000	250	-	1.000			1.000
VII	Huyện Thanh Ba			67.286	15.787	12.064	20.600	-	-	20.600
1	Chuẩn bị đầu tư						-			
2	Thực hiện dự án			67.286	15.787	12.064	20.600	-	-	20.600
	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ 314C đi trung tâm xã Phương Linh, huyện Thanh Ba		2900/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; 1057/QĐ-UBND ngày 06/4/2020	14.980	6.623	6.500	4.500			4.500
	Sửa chữa, bảo trì tuyến đường xã Đỗ Sơn (huyện Thanh Ba) - Thanh Minh (thị xã Phú Thọ), đoạn tuyến từ Khu 5 đi Cụm công nghiệp huyện Thanh Ba		2289/QĐ-UBND ngày 19/10/2018; 1200/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	9.164	9.164	5.564	2.600			2.600
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ ĐT.314 đi Khu 1 và Khu 2 xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba		2675/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	5.118	-	-	1.500			1.500
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ khu 6 xã Khai Xuân huyện Thanh Ba đi Trại Thân huyện Phù Ninh		2676/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	5.246	-	-	3.000			3.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hanh Cù đi Mạn Lạn, huyện Thanh Ba (tuyến khu 18 xã Hanh Cù đi khu Quyết Thắng xã Mạn Lạn)		2677/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	9.582	-	-	3.000			3.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ nhà ông Thủ khu 3 đến nhà ông Hào Tính khu 6 xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba		2678/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	8.258	-	-	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Đồng Thành, huyện Thanh Ba (tuyến từ góc đa Chợ Lành xã Đồng Thành đi Z121)		2679/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	12.352	-	-	4.000			4.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba (Tuyến Nhà văn hóa khu 8 đi Dộc Mộc nối khu đường kinh tế)		2684/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	2.586	-	-	1.000			1.000
VII	Huyện Thanh Sơn			44.699	29.000	15.000	8.500	-	-	8.500
1	Chuẩn bị đầu tư						-			
2	Thực hiện dự án			44.699	29.000	15.000	8.500	-	-	8.500
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn (đoạn từ khu Vạch đi Bán Suối Lú)		5064/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	14.725	6.000	1.000	2.000			2.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Lương, huyện Thanh Sơn (đoạn từ chợ Đón đi Hạ Thành)		5051/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	13.896	8.000	3.000	2.500			2.500
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Tân Lập, huyện Thanh Sơn (đoạn từ xóm Hà Thành đi xóm Chùng)		4908/QĐ-UBND, 11/10/2019	8.344	8.000	4.000	2.000			2.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Yên Lăng		4156A/QĐ-UBND, 31/10/2018	7.734	7.000	7.000	2.000			2.000
IX	Huyện Thanh Thủy			374.181	188.114	123.458	30.000	-	-	30.000
1	Chuẩn bị đầu tư						-			
2	Thực hiện dự án			374.181	188.114	123.458	30.000	-	-	30.000
	Đường giao thông liên huyện Thanh Thủy, Thanh Sơn thuộc địa bàn huyện Thanh Thủy		526/QĐ-UBND ngày 16/3/2015	57.568	48.820	47.260	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 317C đoạn Km0+00 - Km6+600		1761/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	195.000	100.000	56.198	12.000			12.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trường tiểu học Tu Vũ kết nối đường tỉnh lộ 317		2774/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	13.000	1.560	-	2.000			2.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thủy sản đoạn từ Cầu Ông Cận đi Cầu Thanh Niên xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy		2617/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	14.850	2.228	1.500	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ tỉnh lộ 317B đi Khu 10 xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy		2793/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.500	1.740	-	3.000			3.000
	Đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông Sơn Thủy - Hoàng Xá kết nối tỉnh lộ 317, huyện Thanh Thủy		468/QĐ-UBND, 27/02/2019; 1165/QĐ-UBND, 28/4/2020	14.990	14.990	12.000	2.500			2.500
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đoan Hạ kết nối đường tỉnh 317 thuộc địa bàn xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy		2273/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	13.000	-	-	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trên địa bàn xã Đông Trung từ đường QL32-70 đi đường tỉnh 317E		2794/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	9.000	720	1.000	1.500			1.500
	Đường GTNT khu 3 đi khu tái định cư xã Phương Mao, huyện Thanh Thủy		Số 2489/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.104	7.100	1.500	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Xuân Lộc: Tuyến trung tâm xã đi KCN Trung Hà		Số 2459/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	7.193	7.150	4.000	1.500			1.500
	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường vào khu xử lý rác thải thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ (đoạn từ Km0+00- Km1+00)		2618/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	14.976	2.246	-	2.000			2.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối TL 317D đi đường vào UBND xã Sơn Thủy (đoạn từ ngã 4 Thủy Trại đi Đồi Muối), huyện Thanh Thủy		2688/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	13.000	1.560	-	1.500			1.500
X	Huyện Tam Nông			169.971	129.477	89.201	33.580	-	-	33.580
1	Chuẩn bị đầu tư						-			
2	Thực hiện dự án			169.971	129.477	89.201	33.580	-	-	33.580
	Đường giao thông nối từ ĐT.316B tại thị trấn Hưng Hóa đến xã Dâu Dương, huyện Tam Nông		1318/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	59.716	56.730	37.000	7.480			7.480
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện ĐH80 thuộc địa phận xã Hồng Đà, huyện Tam Nông		số 4297/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.941	11.344	5.900	3.000			3.000
	Nâng cấp tuyến đường đoạn Hương Nộn - Thọ Văn - QL 32 huyện Tam Nông		Số 2278/QĐ-UBND ngày 09/9/2016	32.613	20.883	18.540	6.000			6.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn liên khu 4,5 xã Tề Lễ, huyện Tam Nông		Số 5116 ngày 25/10/2020, 990 ngày 21/4/2020	2.777	2.638	1.500	700			700
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên khu 1, 2, 3 xã Văn Lương, huyện Tam Nông		236/QĐ-UBND ngày 20/01/2020	8.699	8.264	5.000	3.699			3.699
	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường trục khu 1, khu 5 xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông		3088/QĐ-UBND ngày 10/9/2020	8.050	-	-	5.301			5.301
	Cải tạo, nâng cấp đường GT đến trung tâm xã Văn Lương, huyện Tam Nông (Lý trình Km0+00-Km3+00m)		1764/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	14.950	14.191	10.461	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Hiền Quan, huyện Tam Nông (Đoạn từ ĐT315 đi UBND xã Hiền Quan)		1265/QĐ-UBND ngày 14/3/2016	8.168	7.298	5.900	900			900
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Vực Trường - Hiền Quan		số 4270/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	8.557	8.129	4.900	1.500			1.500
	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên khu 6, khu 7 xã Hương Nộn, Huyện Tam Nông		Số 112/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	4.500	-	-	2.000			2.000
	Nâng cấp, cải tạo đường nội thị thị trấn Hưng Hóa		Số 3737/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	10.000	-	-	2.000			2.000
XI	Huyện Yên Lập			112.894	38.591	27.052	28.619	-	-	28.619
1	Chuẩn bị đầu tư						-			
2	Thực hiện dự án			112.894	38.591	27.052	28.619	-	-	28.619
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ dốc gốc vai khu bãi giã đi khu Đồng Máng xã Trung Sơn, huyện Yên Lập		1950 ngày 26/10/2018; 2507 ngày 15/10/2019; 2986/QĐ-UBND, 11/12/2019	6.977	6.977	4.327	1.650			1.650
	Đường giao thông nông thôn xã Hưng Long, huyện Yên Lập		93/QĐ-UBND ngày 01/11/2018	535	535	135	400			400
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Sơn Tinh, xã Lương Sơn đi khu Đồng Ve, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập		1444/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	14.947	13.079	9.290	3.780			3.780
	Xây dựng cầu Máng nối ĐH 97 đến khu Đình thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập		2263/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	14.000	-	-	1.289			1.289
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 70B đi khu Tân Sơn, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập		2150/QĐ-UBND ngày 12/9/2019	8.672	-	-	3.000			3.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Cải tạo, nâng cấp đường liên khu dân cư Phú An - Xuân Hà, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập		2566/QĐ-UBND ngày 22/10/2019; 1641/QĐ-UBND ngày 25/8/2020	14.089	9.000	7.000	2.500			2.500
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Xe Ngà, xã Mỹ Lương đi khu Tân Sơn, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập		2649/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 1341/QĐ-UBND ngày 22/7/2020	7.500	6.500	2.500	4.000			4.000
	Cải tạo, nâng cấp đường vành đai chợ thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập		837/QĐ-UBND ngày 03/5/2019	2.600	2.500	800	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 70B khu Đá Bàn xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập		QĐ 2003 ngày 30/8/2019	9.200	-	-	2.000			2.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu Tam Giao, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập		QĐ 2610 ngày 24/10/2019	9.574	-	3.000	2.500			2.500
	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT khu Đình Cá, xã Hưng Long, huyện Yên Lập		2264/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	9.800	-	-	2.000			2.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Cầu Tân Long đi đập Lèn, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập		2265/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	4.500	-	-	4.000			4.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 2, khu 6 xã Ngọc Đông, huyện Yên Lập		1561/TT-UBND ngày 17/11/2020	10.500	-	-	500			500
XII	Thành phố Việt Trì			1.465.827	1.385.985	1.335.576	20.050	-	-	20.050
1	Chuẩn bị đầu tư									
2	Thực hiện dự án			1.465.827	1.385.985	1.335.576	20.050	-	-	20.050
	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - Hợp phần dự án tại thành phố Việt Trì		2036/QĐ-UBND ngày 28/9/2011	1.101.760	1.048.069	1.015.039	3.800			3.800
	Đường Phù Đồng (đoạn từ nút giao D8 đến nút giao với đường Trường Chinh)		3026/QĐ-UBND ngày 28/9/2011; 1494/QĐ-UBND ngày 03/7/2015	150.000	145.700	145.700	3.300			3.300
	Cải tạo, sửa chữa ngõ 186, đường Lê Quý Đôn, Ngõ 457 đường Châu Phong, thành phố Việt Trì		3143/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	1.777	1.777	1.200	450			450
	Đường Thụy Vân - Thanh Đình - Chu Hóa, thành phố Việt Trì (đối với phần khối lượng xây dựng hoàn chỉnh nền đường, mặt đường, hệ thống thoát nước)		3001/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	180.346	177.485	166.637	3.000			3.000
	Đường giao thông nông thôn đoạn từ nút giao với tuyến số 2 Đền Hùng (từ nhà ông Quán Chiến) đến nhà ông Tỉnh Hạc, khu 6, xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì		3062/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	7.000	6.500	3.000	2.000			2.000
	Cải tạo nâng cấp 2 tuyến đường giao thông (tuyến 1 từ nhà ông Quán đến nhà ông Hoàng khu 6; tuyến 2 từ nhà ông Xuân đến Đục Trạo khu 5) xã Thanh Đình thành phố Việt Trì		3408/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	9.462	6.454	4.000	1.500			1.500
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đông Sơn - Gò Mun, khu I, phường Văn Cờ, thành phố Việt Trì		3057/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	5.500	-	-	2.000			2.000
	Cải tạo, sửa chữa đường Đại Nãi (đoạn từ nút giao đường Nguyệt Cư đến chợ Minh Phương, thành phố Việt Trì		3058/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	9.982	-	-	4.000			4.000
XIII	Thị xã Phú Thọ			175.340	96.993	95.880	17.000	-	-	17.000
1	Chuẩn bị đầu tư									
2	Thực hiện dự án			175.340	96.993	95.880	17.000	-	-	17.000
	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thị: Tuyến Bạch Đằng, Phú Bình, Cao Du, Nhật Tân, Sa Đéc, Long Xuyên, Võ Thị Sáu, Lê Quý Đôn		4638/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	14.900	-	-	3.500			3.500
	Cải tạo, nâng cấp mặt đường các tuyến đường nội thị: Phú An, Phú Hà, Nguyễn Du, Lê Đồng, Nguyễn Quang Bích, Đền Đổm, Hòa Bình, Lê Văn Hưu, Nguyễn Khuyến		4639/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	14.900	-	-	5.000			5.000
	Đường sơ tán dân, cứu hộ, cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ QL2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp)		112/QĐ-UBND ngày 13/01/2012; 2766 ngày 30/10/2013	115.740	96.993	95.880	3.000			3.000
	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH7 đoạn từ Đồng Ngõ xã Văn Lung đến TL 320C thị xã Phú Thọ		4640/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	14.900	-	-	4.000			4.000
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông ĐH12 xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ		4641/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	14.900	-	-	1.500			1.500
XIV	Huyện Tân Sơn			94.983	19.483	8.000	20.200	-	-	20.200
1	Chuẩn bị đầu tư									
2	Thực hiện dự án			94.983	19.483	8.000	20.200	-	-	20.200
	Cầu treo bến Gao, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn		4699/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.680	8.680	6.000	1.500			1.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Tuyến đường GTNT từ xóm Đái xã Long Cốc đi xóm Tân Lập, xã Minh Đài, huyện Tân Sơn		4961/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	14.900	5.000	500	1.500			1.500
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ Đồi Bông xã Long Cốc đi khu Đồng Tùn xã Văn Luồng, huyện Tân Sơn		5824/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	14.600	-	-	3.000			3.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn (Đoạn từ trung tâm xã đi xóm Xuân 1)		5553/QĐ-UBND ngày 25/11/2019	11.000	-	-	3.000			3.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Lóng xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn		5052/QĐ-UBND ngày 07/10/2019	5.803	5.803	1.500	1.500			1.500
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Tân Vệ đi khu Sái xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn		5825/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	14.900	-	-	2.000			2.000
	Đường BTXM liên thôn khu Múc, khu Thanh Phú đi khu Ến, xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn		5826/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	11.000	-	-	2.500			2.500
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Đồng Tô đi Đồng Mai, xã Thu Cúc		5827/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	9.600	-	-	2.000			2.000
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, tràn liên hợp khu Minh Nga và khu Dông xã Thạch Kiệt		5829/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	4.500	-	-	3.200			3.200
XV	Sơ Nông nghiệp và PTNT			1.456.076	1.106.644	1.085.523	17.148	-	-	17.148
	Đường sơ tán dân thuộc các xã Bảo Yên, Sơn Thủy, Tất Thắng		Số 1285/QĐ-UBND ngày 09/6/2014; 1149/QĐ-UBND ngày 22/5/2017	35.017	35.017	27.655	7.362			7.362
	Cải tạo, nâng cấp đường Chiến thắng sông Lô		539/QĐ-UBND ngày 05/3/2008; 230/QĐ-UBND, 04/2/09; 3451/QĐ-UBND, 22/10/09; 1511/QĐ-UBND, 31/5/10; 1765/QĐ-UBND ngày 20/7/2016	718.884	486.190	477.708	6.079			6.079
	Đường sơ tán dân thuộc các huyện Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn		231/QĐ-UBND ngày 4/2/2009; 497/QĐ-UBND ngày 01/3/2010; 1795/QĐ-UBND ngày 23/5/11	550.400	520.860	518.767	910			910
	Đường Sơ tán dân đoạn Hương Nộn, Thọ Văn Quốc lộ 32A		1798/QĐ-UBND, 21/6/2010; 503/QĐ-UBND, 01/3/2012	84.854	21.895	20.798	1.097			1.097
	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến Yên Lương - Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn		1782/QĐ-UBND ngày 16/7/2013	66.921	42.682	40.595	1.700			1.700
XVI	Ban QL các Khu công nghiệp và Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ Khu công nghiệp			29.496	-	22.200	3.352	-	-	3.352
	Tuyến đường S2 khu công nghiệp Thụy Vân		2635/QĐ-UBND ngày 18/10/2016	29.496	-	22.200	3.352			3.352
B	NGÀNH GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ			733.752	475.650	306.595	140.465	-	-	140.465
I	Sơ Giáo dục và đào tạo			233.203	134.920	102.078	52.397	-	-	52.397
	Chương trình phát triển Giáo dục trung học giai đoạn 2		2681/QĐ-BGDĐT ngày 04/8/2016	20.203	18.741	16.616	1.200			1.200
	Nhà công vụ giáo viên Trường THPT Vĩnh Chân		2500/QĐ-UBND ngày 21/9/2014	1.493	1.345	1.250	95			95
	Nhà đa năng Trường THPT Từ Đà		1077/QĐ-UBND, 23/04/2012; 3095/QĐ-UBND, 21/11/2016	5.661	5.661	5.517	144			144
	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng, cải tạo sửa chữa các công trình trường THPT Đoàn Hùng		588/QĐ-UBND, 13/3/2016; 1873/QĐ-UBND, 31/7/2019	7.827	7.827	6.157	1.000			1.000
	Nhà lớp học và phòng bộ môn trường THPT Văn Miếu		825/QĐ-UBND, 14/04/2017; 2799/QĐ-UBND, 31/10/2019	7.502	7.502	5.400	2.000			2.000
	Trường THPT Lương Sơn (Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng học, công trình vệ sinh và cải tạo, sửa chữa nhà lớp học; Nhà lớp học 2 tầng (mẫu 10P1); Nhà công vụ 14 phòng)		752/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 2405/QĐ-UBND ngày 10/9/2020; 164/QĐ-UBND ngày 19/01/2016; 166/QĐ-UBND ngày 19/01/2016	9.835	9.835	8.843	992			992
	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng học (Nhà A1) Trường THPT Việt Trì		2810/QĐ-UBND, 29/10/2018; 271/QĐ-UBND, 13/02/2020	4.661	4.661	1.500	161			161

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Xây dựng bờ kè, mương thoát nước, tường rào, ta luy hoàn thiện sân thể dục Trường THPT Thanh Thủy		3413/QĐ-UBND, 07/12/2018	3.500	3.500	508	2.000			2.000
	Nhà công vụ giáo viên trường THPT Văn Miếu		2824/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	2.135	2.125	1.520	605			605
	Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành, nhà hội trường và một số hạng mục phụ trợ của Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Phú Thọ		2814/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	2.850	2.777	447	1.000			1.000
	Cải tạo, sửa chữa Nhà điều hành Trường THPT Hưng Hóa		1743/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	1.686	1.686	800	800			800
	Sửa chữa Nhà đa năng, xây dựng Nhà lớp học phòng chức năng Trường THPT Long Châu Sa		1280/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	6.599	-	900	2.100			2.100
	Trường THPT Thanh Sơn (Nhà thư viện, truyền thông, Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng)		2342/QĐ-UBND ngày 20/7/2020	43.000	38.000	37.000	1.500			1.500
	Trường THPT Phương Xá		2811/QĐ-UBND, 28/10/2016	7.493	7.493	3.500	800			800
	Sửa chữa, cải tạo nhà ăn và xây nhà công vụ cho giáo viên Trường PTDT nội trú tỉnh		1087/QĐ-UBND, 25/5/2020	7.500	7.350	5.500	2.000			2.000
	Xây dựng nhà chức năng và cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà lớp học Trường THPT Hạ Hòa		2606 ngày 18/10/2019	12.061	7.061	2.150	5.000			5.000
	Cải tạo nhà lớp học và phòng học bộ môn Trường THPT Phú Ninh		1872/QĐ-UBND 12/8/2020	4.447	4.337	2.250	1.000			1.000
	Mở rộng sân phục vụ thể chất trường THPT Phong Châu		858/QĐ-UBND ngày 22/4/2019	6.901	3.100	1.500	2.000			2.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 3 tầng, cổng chính, hàng rào (trạm biến áp)		4755, ngày 22/10/2018	-	-	-	500			500
	Cải tạo, nâng cấp nhà để thiết bị bộ môn thành nhà Thư viện Trường THPT Hương Cẩn		1717/QĐ-UBND, 31/7/2020	2.000	1.920	720	1.000			1.000
	Mở rộng diện tích trường và xây dựng Nhà chức năng, cổng, tường rào Trường THPT Yên Lập		5293/UBND-KGVX ngày 26/11/2020	6.500	-	-	3.000			3.000
	Xây dựng nhà đa năng, cải tạo nâng cấp nhà lớp học, cải tạo, sửa chữa một số công trình phụ trợ - Trường THPT Cẩm Khê		2979/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	14.850	-	-	3.000			3.000
	Nhà lớp học, chức năng 04 phòng và cải tạo, sửa chữa nhà công vụ, Trường THPT Văn Miếu		5293/UBND-KGVX ngày 26/11/2020	5.600	-	-	2.000			2.000
	Cải tạo, nâng cấp Nhà điều hành, Trường THPT Vĩnh Chân		5293/UBND-KGVX ngày 26/11/2020	4.300	-	-	2.000			2.000
	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học, Nhà điều hành Trường THPT Hùng Vương		5293/UBND-KGVX ngày 26/11/2020	4.200	-	-	2.000			2.000
	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, điều hành, sân trường, sân vận động, Trường THPT Chân Mộng		5293/UBND-KGVX ngày 26/11/2020	4.000	-	-	2.000			2.000
	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên sân dạy học Thể dục - Giáo dục quốc phòng và tường rào Trường THPT Thanh Ba		5293/UBND-KGVX ngày 26/11/2020	2.600	-	-	1.500			1.500
	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất các trường THPT đạt chuẩn Quốc gia năm 2021 (các trường THPT: Minh Hòa, Xuân Ấng, Việt Trì, Quê Lâm, Thanh Thủy)		5070/UBND-KGVX ngày 12/11/2020	33.800	-	-	11.000			11.000
II	Trường Đại học Hùng Vương			85.566	76.949	70.278	5.000	-	-	5.000
	Dự án Khoa Đại học Nông Lâm nghiệp		3251/QĐ-UBND ngày 22/10/2004; 1229/QĐ-UBND ngày 04/5/2006	69.059	64.906	62.778	1.500			1.500
	Hạ tầng giao thông và cảnh quan khu vực Khoa Đại học Nông Lâm Ngư Trường Đại học Hùng Vương		1158/QĐ-UBND 03/6/2020	6.693	6.543	4.000	2.000			2.000
	Bồi thường GPMB Trường Đại học Hùng Vương		3674/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	719	-	-	500			500
	Cải tạo, sửa chữa ký túc xá nhà N4B, giảng đường 500 chỗ, giảng đường giáo dục quốc phòng và an ninh Trường Đại học Hùng Vương		1923/QĐ-UBND ngày 18/8/2020	9.095	5.500	3.500	1.000			1.000
III	Sở Xây dựng			6.712	-	-	2.000	-	-	2.000
	Cải tạo, sửa chữa nhà ở sinh viên cụm số 1 - Khu đô thị Minh Phương, TP Việt Trì		2667/QĐ-UBND ngày 13/10/2020	6.712	-	-	2.000			2.000
IV	Sở Lao động - thương binh và xã hội			20.800	6.000	4.000	2.000	-	-	2.000
	Nhà ký túc xá Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Phú Thọ		1592/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	6.000	6.000	4.000	1.000			1.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Nhà lớp học tích hợp lý thuyết và thực hành-Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ		5297/UBND-KGVX ngày 23/11/2020	14.800	-	-	1.000			1.000
V	Huyện Cẩm Khê			13.062	9.562	3.350	5.500	-	-	5.500
	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng học và các hạng mục hỗ trợ Trường Mầm non Thụy Liễu huyện Cẩm Khê		3161/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4.968	4.968	900	1.500			1.500
	Nhà lớp học và phòng học chức năng trường THCS Tuy Lộc		3144/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	4.594	4.594	2.450	1.500			1.500
	Nhà lớp học trường Mầm non Tam Sơn, huyện Cẩm Khê		4292/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	3.500	-	-	2.500			2.500
VI	Huyện Hạ Hòa			31.307	28.041	17.364	6.500	-	-	6.500
	Xây mới nhà lớp học, nhà điều hành và các phòng học chức năng Trường mầm non xã Lang Sơn		4527/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	13.758	13.758	7.764	2.000			2.000
	Xây mới 8 phòng học, 2 phòng phục vụ học tập Trường mầm non Hương Xá		4655/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	8.367	6.000	1.000	1.000			1.000
	Nhà lớp học kiêm nhà điều hành trường mầm non Phú Khánh, huyện Hạ Hòa		4598/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	3.283	3.283	1.000	1.500			1.500
	Nhà điều hành + các phòng học chức năng Trường THCS Yên Luật, huyện Hạ Hòa		4582/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	5.899	5.000	1.600	2.000			2.000
VII	Huyện Lâm Thao			6.856	-	1.975	2.000	-	-	2.000
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Thạch Sơn, xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao		4245/QĐ-UBND, 23/10/2019	6.856	-	1.975	2.000			2.000
VIII	Huyện Đoan Hùng			36.276	21.550	12.050	8.700	-	-	8.700
	Trường mầm non xã Tiêu Sơn, huyện Đoan Hùng		2659/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.009	9.200	6.200	1.500			1.500
	Nhà lớp học và các phòng họp bộ môn Trường THCS xã Vũ Quang		1819/QĐ-UBND ngày 23/6/2020	5.466	4.850	2.350	1.500			1.500
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Mầm non Ngọc Quan		2786/QĐ-UBND ngày 17/10/2020	5.902	5.000	2.000	1.800			1.800
	Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học thị trấn Đoan Hùng		2316/QĐ-UBND, 23/8/2019; 2711/QĐ-UBND, 17/10/2019	2.799	2.500	1.500	900			900
	Nhà lớp học Trường THCS Đoan Hùng		3008/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	6.600	-	-	2.000			2.000
	Nhà lớp học và các phòng học bộ môn trường THCS Thị trấn Đoan Hùng		3009/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	5.500	-	-	1.000			1.000
IX	Huyện Phú Ninh			64.407	47.567	20.664	15.500	-	-	15.500
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học An Đạo		3227a/QĐ-UBND ngày 23/10/2018; 1783/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	4.801	4.801	1.000	500			500
	Nhà lớp học kết hợp nhà điều hành 2 tầng, Nhà lớp học kết hợp nhà ăn 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Bình Bộ, huyện Phú Ninh		1062/QĐ-UBND ngày 23/3/2018	12.310	12.196	7.252	1.000			1.000
	Nhà lớp học bộ môn Trường THCS Giấy Phong Châu		3294/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	11.248	9.550	1.402	2.000			2.000
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS An Đạo (gói thầu số 05)		2193/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	5.176	2.500	2.500	2.000			2.000
	Công trình: Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất đạt chuẩn năm 2019 Trường mầm non Gia Thanh		3224/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	6.442	6.100	3.100	1.500			1.500
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THCS xã Từ Đà, huyện Phú Ninh		1860/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	6.235	330	-	1.000			1.000
	Nhà chức năng, lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non xã Trị Quận		3140a/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	6.337	5.818	2.300	1.000			1.000
	Nhà chức năng, lớp học 2 tầng 8 phòng trường TH xã Trị Quận		3131a/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	4.108	4.022	1.000	1.500			1.500
	Nhà lớp học 8 phòng Trường THCS Phú Lộc		1955/QĐ-UBND ngày 26/9/2019; 2246/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 821/QĐ-UBND ngày 30/6/2020	7.750	2.250	2.110	5.000			5.000
X	Huyện Thanh Ba			4.215	-	-	1.000	-	-	1.000
	Nhà lớp học bộ môn trường THCS Mạn Lạn, huyện Thanh Ba (điểm trường số 1)		2680/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	4.215	-	-	1.000			1.000
XI	Huyện Thanh Sơn			14.545	14.073	10.030	4.017	-	-	4.017
	Nhà lớp học Trường mầm non Thạch Khoán		1851a/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	6.631	6.402	4.016	2.386			2.386
	Sân nền Trường mầm non Thạch Khoán		1684/QĐ-UBND ngày 05/6/2017	1.755	1.646	1.514	131			131
	Nhà lớp học + bếp ăn trường mầm non khu B xã Thục Luyến		5571b/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	6.159	6.025	4.500	1.500			1.500
XII	Huyện Thanh Thủy			33.800	25.350	2.235	2.000	-	-	2.000
	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng thị trấn Thanh Thủy		Số 3385/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	33.800	25.350	2.235	2.000			2.000
XIII	Huyện Tam Nông			37.687	17.546	4.233	8.000	-	-	8.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 12 phòng và xây dựng mới các hạng mục công trình trường THCS Hưng Hóa		Số 81/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	7.538	7.161	1.000	1.000			1.000
	Xây dựng nhà điều hành Trường mầm non xã Hương Nộn		Số 113/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	6.500	-	-	1.000			1.000
	Cải tạo, nâng cấp đường vào và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Dấu Dương, huyện Tam Nông		125/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	3.268	-	-	2.000			2.000
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học trường Mầm non Thọ Văn, huyện Tam Nông		Số 3739/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	9.500	-	-	1.500			1.500
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non Hiền Quan		số 2821/QĐ-UBND ngày 06/5/2019	7.247	6.885	1.900	2.000			2.000
	Nhà điều hành và phòng chức năng Trường mầm non Thanh Uyên		Số 40/QĐ-UBND ngày 12/6/2020	3.634	3.500	1.333	500			500
XIV	Huyện Yên Lập			42.839	13.012	10.912	6.051	-	-	6.051
	Nhà văn hóa khu Thiện 1 xã Hưng Long		55/QĐ-UBND ngày 30/5/2017	512	512	412	100			100
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Yên Lập		2851/QĐ-UBND, 31/10/2018	26.965	12.500	10.500	2.000			2.000
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, cải tạo khuôn viên và các hạng mục phụ trợ trường THCS Minh hòa huyện Yên lập		2268/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	5.600	-	-	1.000			1.000
	Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng, Trường Tiểu học Đồng Thịnh, huyện Yên Lập		309/QĐ-UBND ngày 19/02/2019; 1370/QĐ-UBND ngày 24/7/2020	4.162	-	-	1.000			1.000
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Hưng Long, huyện Yên Lập		2269/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	5.600	-	-	1.951			1.951
XV	Thành phố Việt Trì			28.550	16.000	8.926	7.000	-	-	7.000
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non Dữu Lâu, thành phố Việt Trì		8578/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 222/QĐ-UBND ngày 05/02/2018	8.160	8.000	4.630	2.000			2.000
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng phân hiệu 2 - Trường tiểu học Thống Nhất, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì (gói thầu số 02)		2386/QĐ-UBND, 14/8/2020	5.974	3.000	1.400	2.000			2.000
	Nhà lớp học và các phòng chức năng trường tiểu học Thọ Sơn, thành phố Việt Trì		3391/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	6.416	5.000	2.896	1.000			1.000
	Khu thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Văn Lang		3060/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	5.000	-	-	1.000			1.000
	Xây dựng nhà bếp và một số hạng mục khác Trường Tiểu học Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, TP Việt Trì		3061/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	3.000	-	-	1.000			1.000
XVI	Huyện Tân Sơn			73.928	65.080	44.500	12.800	-	-	12.800
	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành và một số hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Xuân Sơn		4179/QĐ-UBND ngày 04/9/2018	3.964	3.964	2.000	1.300			1.300
	Trường THPT Tân Sơn, huyện Tân Sơn (GĐ 1)		760/QĐ-UBND ngày 09/04/2019	50.000	42.800	35.500	7.000			7.000
	Nhà lớp học 3T12P và một số hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Văn Luông		4148/QĐ-UBND ngày 05/09/2018	10.148	8.500	3.500	1.500			1.500
	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục thuộc các trường: Phổ thông dân tộc nội trú - THCS, THCS Thu Cúc, Trường THCS Kiệt Sơn, Trường TH Văn Luông, THCS Kim Thượng (một số hạng mục hư hỏng nặng)		4239/QĐ-UBND ngày 12/09/2018	9.816	9.816	3.500	3.000			3.000
C	NGÀNH Y TẾ			41.996	12.500	2.000	6.000	-	-	6.000
I	Sở y tế			41.996	12.500	2.000	6.000	-	-	6.000
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất của Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ		477/QĐ-UBND, 11/3/2020; 781/QĐ-UBND, 13/4/2020; 1365/QĐ-UBND, 26/6/2020	34.996	12.500	2.000	1.000			1.000
	Cải tạo nâng cấp một số công trình của trung tâm y tế tuyến huyện (Thanh Thủy, Yên Lập, Phú Ninh)		3177/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	7.000	-	-	5.000			5.000
D	NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, THỦY LỢI			2.186.378	1.514.671	1.404.831	55.545	-	-	55.545
I	Sở Nông nghiệp và PTNT			2.020.832	1.395.852	1.327.596	35.423	-	-	35.423
	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2016	235.476	155.114	143.677	2.000			2.000
	Dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tuổi tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án Cải thiện nông nghiệp có tuổi (WB7)		1357/QĐ-BNN-XD ngày 19/6/2014	23.815	19.000	18.674	1.000			1.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)		4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015; 673/QĐ-UBND, 24/3/2016; 437/QĐ-UBND ngày 05/3/2020	29.509	8.500	3.200	1.000		1.000	
	Hệ thống cấp nước xã Kim Thượng - Tân Sơn		3353/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1353/QĐ-UBND ngày 31/5/2013	14.953	14.953	13.600	300		300	
	Tu bổ, nâng cấp đê tả, hữu ngòi Me, huyện Cẩm Khê - Thi công xây lắp tuyến đê tả Ngòi Me (Gói thầu số 4)		1654/QĐ-UBND ngày 17/6/2008; 2070/QĐ-UBND ngày 09/7/2010	198.998	26.500	24.635	2.675		2.675	
	Khu tái định cư cho các hộ vùng sạt lở, vùng xung yếu của rừng phòng hộ và hộ di cư tự do tại xã Tân Phú, huyện Tân Sơn		1668/ QĐ-UBND ngày 18/6/2008	134.771	95.492	92.150	574		574	
	Xử lý sạt lở bờ và sông đoạn K0-K10 đê tả và đê hữu ngòi Lát huyện Thanh Sơn		QĐ số 3013/QĐ-UBND ngày 29/7/2011	248.469	107.012	105.011	1.000		1.000	
	Công trình: Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn từ Km14+600-Km15+200 đê tả sông Đà thuộc xã Đồng Luận, huyện Thanh Thủy		2782/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	14.897	14.897	14.308	500		500	
	Cải tạo, nâng cấp hồ Phụng Thượng, xã Đồng Thành thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn huyện Thanh Ba		2811/QĐ-UBND, 06/9/2011	7.041	5.546	5.278	268		268	
	Cải tạo, nâng cấp Đập Niệm, xã Đồng Thành thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn huyện Thanh Ba		2329/QĐ-UBND, 19/7/2011	4.358	1.036	819	218		218	
	Cải tạo, nâng cấp hồ Độc Học, xã Sơn Cương thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn huyện Thanh Ba		2411/QĐ-UBND, 13/9/2012	2.699	1.011	282	729		729	
	Cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước vùng Phương Xá, huyện Cẩm Khê		1481/QĐ-UBND ngày 01/7/2015	51.173	48.766	47.020	1.350		1.350	
	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông từ đoạn Km8+800-Km9+400 đê hữu sông Chảy thuộc xã Phương Trung, huyện Đoan Hùng		2270/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	14.990	14.728	14.079	649		649	
	Hồ ngòi Giành và hệ thống cấp nước phục vụ SXNN, sinh hoạt cho các xã Trung Sơn, Xuân An, Xuân Thủy, Xuân Viên, Hưng Long, huyện Yên Lập (Chi phí CBĐT)		201/QĐ-SNN, 31/3/2010	8.030	1.143	300	843		843	
	Cải tạo, nâng cấp hồ Mị, xã Sơn Cương thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn huyện Thanh Ba		2412/QĐ-UBND, 13/9/2012	3.002	1.503	772	245		245	
	Cải tạo, gia cố và nâng cấp đê tả sông Chảy kết hợp đường giao thông, huyện Đoan Hùng		2843/QĐ-UBND ngày 6/10/2008; 2086/QĐ-UBND ngày 12/7/2010; 871/QĐ-UBND ngày 9/4/2013	165.409	144.622	143.370	577		577	
	Tu bổ, hoàn chỉnh và gia cố mặt đê Tả sông Thao		1209/QĐ-UBND, 24/5/2017; 2174/QĐ-UBND, 05/8/2008; 390/QĐ-UBND, 05/02/2013; 1977/QĐ-UBND, 07/8/2013	615.355	566.333	540.916	4.000		4.000	
	Xây dựng hệ thống đường ống nối tiếp từ công trình đập Ngòi Lao để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Cẩm Khê		2285/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	59.864	25.000	24.300	5.000		5.000	
	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn tương ứng từ Km 51+600- Km51+960 đê tả sông Thao, thuộc địa bàn xã Đỗ Xuyên, huyện Thanh Ba		727/QĐ-SNN ngày 27/9/2019	9.803	9.591	7.500	2.000		2.000	
	Xử lý sạt lở bờ và sông đoạn từ K20+420 đến K21+400 và đoạn từ K21+950 đến K22+940 đê tả Đà, huyện Thanh Thủy		2357/QĐ-UBND ngày 02/10/2014; 2944/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	62.988	52.842	51.130	1.100		1.100	
	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đê hữu sông Thao thuộc địa bàn khu 8 xã Xuân Quang và khu 2, khu 3 xã Hương Nha, huyện Tam Nông		686/QĐ-SNN ngày 22/8/2019	10.922	10.922	9.500	825		825	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt xã Xuân Lũng và Xuân Huy, huyện Lâm Thao		1312/QĐ-UBND ngày 16/6/2015; 2272/QĐ-UBND, 11/9/2018	27.000	26.341	24.675	1.570			1.570
	Đầu tư gia cố hệ thống đê điều, thủy lợi xuống cấp năm 2021 trên địa bàn xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa, xã Phương Vỹ, huyện Cẩm Khê, xã Văn Du, huyện Đoan Hùng		2995/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	14.500	-	-	6.000			6.000
	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách giai đoạn 2015-2020		499/QĐ-UBND, 10/3/2016; 1378/QĐ-UBND ngày 14/6/2019; 2037/QĐ-UBND ngày 15/8/2019; 132/QĐ-UBND ngày 17/01/2020	62.810	45.000	42.400	1.000			1.000
II	Công ty TNHH NN MTV khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ			9.000	7.677	4.000	3.000	-	-	3.000
	Cải tạo sửa chữa hồ Độc Móc, huyện Đoan Hùng và hồ Cây Si, huyện Hạ Hòa		2678/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	9.000	7.677	4.000	3.000			3.000
III	Huyện Cẩm Khê			12.532	12.000	6.410	2.500	-	-	2.500
	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ HTX Cá chép đỏ và dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thủy Trầm, xã Tuy Lộc (Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, xây dựng kênh tưới)		1787/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	12.532	12.000	6.410	2.500			2.500
IV	Huyện Hạ Hòa			30.747	30.747	30.125	622	-	-	622
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi hồ Hàm Kỳ		2992/QĐ-UBND ngày 18/11/2019	30.747	30.747	30.125	622			622
V	Huyện Yên Lập			26.800	-	-	9.500	-	-	9.500
	Cải tạo, nâng cấp đập chứa nước khu Lũng chảo, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập		QĐ 2010 ngày 30/8/2019	9.200	-	-	1.500			1.500
	Kê chống sạt lở Ngòi Cá từ cầu Bến Sỏi đến Khu Chứa 12, thị trấn Yên Lập		2266/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	7.800	-	-	2.000			2.000
	Kê chống sạt lở Ngòi Me và mở rộng nghĩa trang Đồng Quén, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập		2267/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	9.800	-	-	6.000			6.000
VI	Huyện Thanh Thủy			29.700	12.725	3.000	1.500	-	-	1.500
	Kê khẩn cấp bờ vờ Sông Đà đoạn Km4+800 - Km6+000 để tá Đà trên địa bàn xã Yên Mao		1683/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	14.800	9.000	3.000	1.000			1.000
	Công trình xử lý khẩn cấp sạt lở bờ, vờ sông để tá Đà, thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy		2520/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	14.900	3.725	-	500			500
VII	Thị xã Phú Thọ			56.767	55.670	33.700	3.000	-	-	3.000
	Hạ tầng vùng nuôi thủy sản bền vững thuộc xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ		465/QĐ-UBND ngày 08/3/2016; 1376/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	56.767	55.670	33.700	3.000			3.000
E	HOẠT ĐỘNG AN NINH, QUỐC PHÒNG			113.182	4.100	70.182	10.000	-	-	10.000
I	Bộ Chỉ huy quân sự			4.182	4.100	182	3.000	-	-	3.000
	Sửa chữa, nâng cấp Sở chỉ huy cơ bản AP-05 năm 2018		17/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.000	3.000	-	2.500			2.500
	Cải tạo, nâng cấp Hội trường - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		1275/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	1.182	1.100	182	500			500
II	Công an tỉnh			109.000	-	70.000	7.000	-	-	7.000
	Trụ sở làm việc khối cảnh sát thuộc Công an tỉnh Phú Thọ		1300/QĐ-BCA-H41 ngày 19/4/2011; 3531/QĐ-BCA-H41 ngày 05/10/2017	109.000	-	70.000	7.000			7.000
F	HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ			202.511	128.401	70.358	18.692	-	-	18.692
I	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			119.941	78.856	37.796	4.892	-	-	4.892
	Tượng Đài Khánh tiết Bảo tàng Hùng Vương		2662/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	461	461	396	65			65
	Cải tạo, nâng cấp Bảo tàng Hùng Vương và Thư viện tỉnh Phú Thọ		1102/QĐ-UBND ngày 27/5/2020; 2728/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	19.948	19.300	11.900	1.000			1.000
	Chi phí giải phóng mặt bằng Hạ tầng kỹ thuật tuyến du lịch xóm lếp, các hang Thổ Thần, hang Na và thác Lung Trời tại Vườn quốc gia Xuân Sơn		4471/QĐ-UBND ngày 28/12/2010; 1538/QĐ-UBND ngày 19/3/2013; 2939/QĐ-UBND ngày 08/7/2020	84.725	46.595	17.000	1.827			1.827
	Hệ thống sân tập và hạ tầng kỹ thuật dùng chung tại Khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh Phú Thọ		2804/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	14.808	12.500	8.500	2.000			2.000
II	Huyện Hạ Hòa			40.155	40.153	26.122	3.500	-	-	3.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Nhà văn hóa công nhân lao động huyện Hạ Hòa		4013/QĐ-UBND, 31/10/2016; 4273/QĐ-UBND, 15/11/2018	26.002	26.000	14.558	1.000			1.000
	Đường du lịch Ao Châu (tuyến nhánh từ Bến thuyền Ao Châu nối đường dẫn cầu Hạ Hòa)		1761/QĐ-UBND, 20/6/2013	14.153	14.153	11.564	2.500			2.500
III	Huyện Lâm Thao			2.241	2.241	1.940	300	-	-	300
	Xây dựng Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện (hạng mục: Sân vườn, đường BT nội bộ)		3266/QĐ-UBND ngày 05/10/2017	2.241	2.241	1.940	300			300
IV	Huyện Tân Sơn			3.450	-	-	2.000	-	-	2.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa và trung tâm học tập cộng đồng xã Vĩnh Tiến, huyện Tân Sơn		5828/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	3.450	-	-	2.000			2.000
V	Huyện Thanh Sơn			7.238	7.151	4.500	2.000	-	-	2.000
	Xây dựng sân vận động huyện Thanh Sơn		3373/QĐ ngày 30/10/2017	7.238	7.151	4.500	2.000			2.000
VI	Huyện Thanh Ba			14.586	-	-	3.000	-	-	3.000
	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động huyện Thanh Ba, huyện Thanh Ba		2682/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.586	-	-	3.000			3.000
VII	Huyện Tam Nông			14.900	-	-	3.000	-	-	3.000
	Sân vận động huyện Tam Nông, khu 6 thị trấn Hưng Hóa		Số 3738/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	14.900	-	-	3.000			3.000
G	NGÀNH KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ			23.629	12.132	10.100	7.500	-	-	7.500
I	Khu DTLS Đền Hùng			3.250	1.100	800	1.000	-	-	1.000
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong số hóa kiến trúc và du lịch Đền Hùng		2558/QĐ-UBND, 28/9/2020	3.250	1.100	800	1.000			1.000
II	Sở Thông tin và truyền thông			20.379	11.032	9.300	6.500	-	-	6.500
	Nâng cấp trung tâm dữ liệu số tỉnh Phú Thọ giai đoạn I		2844/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.532	5.532	4.300	1.220			1.220
	Xây dựng Trung tâm quản lý điều hành Chính quyền điện tử Phú Thọ giai đoạn 2019-2020		2727/QĐ-UBND, 21/10/2019; 1543/QĐ-UBND, 14/7/2020	14.847	5.500	5.000	5.280			5.280
H	HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			898.615	798.613	718.835	12.200	-	-	12.200
I	Sở Xây dựng			42.038	4.975	-	4.000	-	-	4.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu Khu xử lý chất thải rắn Trạm Thán, huyện Phú Ninh (xây dựng kết cấu mặt đường)		3688/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	42.038	4.975	-	4.000			4.000
II	Công ty CP Cấp nước Phú Thọ			841.390	780.000	710.248	3.000	-	-	3.000
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải TP Việt Trì		309/QĐ-UBND, 2/2/2010; 2737/QĐ-UBND, 29/10/2013; 3538/QĐ-UBND ngày 17/12/2018	841.390	780.000	710.248	3.000			3.000
III	Công ty CP xử lý chất thải Phú Thọ			619	619	419	200	-	-	200
	Sửa chữa nâng cấp để duy trì sản xuất của nhà máy chế biến phế thải đô thị Việt Trì		2803/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	619	619	419	200			200
IV	Thị xã Phú Thọ			14.568	13.019	8.168	5.000	-	-	5.000
	Xử lý khắc phục môi trường do ảnh hưởng của hệ thống thoát nước khu vực nội thị thị xã Phú Thọ tuyến rãnh thoát nước đường Cao Bang, đường Hòa Bình, đường Lê Văn Hưu, đường Đền Đơm, đường Cao Du		5342/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	14.568	13.019	8.168	5.000			5.000
I	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			222.641	146.419	104.844	36.414	-	-	36.414
I	Sở Nông nghiệp và PTNT			5.000	-	3.000	2.000	-	-	2.000
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Thọ		3060/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	5.000	-	3.000	2.000			2.000
II	Báo Phú Thọ			9.214	9.214	8.800	414	-	-	414
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Báo Phú Thọ và Hội nhà báo tỉnh		1470/QĐ-UBND ngày 24/6/2019	9.214	9.214	8.800	414			414
III	Sở Tài nguyên Môi trường			3.500	-	-	2.000	-	-	2.000
	Cải tạo sửa chữa một số hạng mục của trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ		2757/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	3.500	-	-	2.000			2.000
IV	Văn phòng Tỉnh ủy			10.870	-	400	3.000	-	-	3.000
	Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục trụ sở làm việc Tỉnh ủy		1293/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	10.870	-	400	3.000			3.000
V	Văn phòng UBND tỉnh			43.621	43.621	39.965	3.300	-	-	3.300
	Trung tâm hành chính công và điều hành đô thị thông minh		1462/QĐ-UBND ngày 23/6/2017; 217/QĐ-UBND ngày 29/01/2019	43.621	43.621	39.965	3.300			3.300
VI	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh			2.569	2.500	1.100	1.200	-	-	1.200
	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp trụ sở làm việc của Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh		2296/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	2.569	2.500	1.100	1.200			1.200
VII	Sở Công Thương			14.642	13.580	7.565	2.000	-	-	2.000
	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp trụ sở làm việc của Sở Công Thương		3615/QĐ-UBND, 28/12/2017	14.642	13.580	7.565	2.000			2.000
VIII	Hội Nông dân tỉnh			2.000	-	-	1.000	-	-	1.000
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh		3108/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	2.000	-	-	1.000			1.000
IX	Sở Nội vụ			2.145	-	1.000	1.000	-	-	1.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc của Sở Nội vụ		1850/QĐ-UBND ngày 11/8/2020	2.145	-	1.000	1.000			1.000
X	Trường Chính trị tỉnh			7.993	-	3.700	1.000	-	-	1.000
	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình Trường Chính trị tỉnh		281/QĐ-UBND ngày 17/02/2020	7.993	-	3.700	1.000			1.000
XI	Ủy ban MTTQ tỉnh Phú Thọ			3.000	-	-	2.000	-	-	2.000
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Phú Thọ		3109/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	3.000	-	-	2.000			2.000
XII	Huyện Cẩm Khê			25.094	9.674	5.900	4.500	-	-	4.500
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc 3 tầng và nhà ăn Huyện ủy Cẩm Khê		4293/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	14.900	-	-	2.000			2.000
	Nhà làm việc hai tầng UBND xã Cát Trù, huyện Cẩm Khê		2740/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	1.694	1.674	900	500			500
	Cải tạo, sửa chữa các công trình Huyện ủy Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê		1220/QĐ-UBND ngày 29/5/2019	8.500	8.000	5.000	2.000			2.000
XIII	Huyện Hạ Hòa			10.472	5.572	2.287	3.300	-	-	3.300
	Xây dựng nhà làm việc xã Âm Hạ		2729/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	2.946	2.946	500	1.000			1.000
	Nhà hội trường kiêm nhà làm việc UBND xã Lâm Lợi		3110/QĐ-UBND ngày 27/9/2011	2.626	2.626	1.787	300			300
	Cải tạo, sửa chữa Huyện ủy Hạ Hòa		4463/QĐ-UBND, 24/10/2020	14.900	-	-	2.000			2.000
XIV	Huyện Lâm Thao			13.026	12.000	6.439	1.000	-	-	1.000
	Cải tạo, sửa chữa huyện ủy Lâm Thao		3802/QĐ-UBND, 07/8/2019	13.026	12.000	6.439	1.000			1.000
XV	Huyện Phù Ninh			35.521	34.958	17.188	3.700	-	-	3.700
	Sửa chữa hội trường UBND huyện Phù Ninh và xây dựng nhà vệ sinh		1243A ngày 20/6/2014	7.126	6.626	4.252	1.200			1.200
	Trụ sở làm việc Ban Quản lý các công trình công cộng huyện Phù Ninh		3404/QĐ-UBND, 24/10/2012; 3737/QĐ-UBND, 28/12/2018	9.835	9.835	4.740	500			500
	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm hội nghị huyện Phù Ninh		3308a ngày 30/10/2018; 1403 ngày 09/9/2019	14.263	14.200	6.396	1.500			1.500
	Trung tâm học tập cộng đồng và các hạng mục phụ trợ UBND xã An Đạo, huyện Phù Ninh		2230/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4.297	4.297	1.800	500			500
XVI	Huyện Thanh Sơn			11.988	6.800	3.500	3.000	-	-	3.000
	Cải tạo, sửa chữa huyện ủy Thanh Sơn		5089/QĐ-UBND, 18/10/2019	11.988	6.800	3.500	3.000			3.000
XVII	Huyện Thanh Thủy			11.985	8.500	4.000	2.000	-	-	2.000
	Cải tạo, sửa chữa Hội trường, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ huyện ủy Thanh Thủy		2458/QĐ-UBND, 29/10/2019	11.985	8.500	4.000	2.000			2.000
J	CÁC NGÀNH KHÁC			653.340	453.057	435.978	55.895	-	-	55.895
I	Ban QL các Khu công nghiệp và Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ Khu công nghiệp			31.619	19.256	15.520	3.628	-	-	3.628
	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Thanh Nga, huyện Cẩm Khê để GPMB thi công xây dựng công trình: Đường từ QL32C vào KCN Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn từ nút 12 đến nút 19)		08/QĐ-UBND ngày 05/01/2017	9.591	9.000	6.000	348			348
	Sửa chữa thảm mặt đường tuyến D6-1A' KCN Thụy Vân		2152/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	14.881	4.650	3.500	2.386			2.386
	Khu tái định cư B1 Văn Phú		3731/QĐ-UBND ngày 28/10/2002	3.635	3.414	3.020	394			394
	Nhà liên kết đào tạo phục vụ hoạt động của Trung tâm phát triển hạ tầng DV KCN		2748/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.512	2.192	3.000	500			500
II	Sở Công thương			175.869	113.840	148.483	4.000	-	-	4.000
	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2018-2020 EU tài trợ		1651/QĐ-TTg ngày 27/10/2017; 3337/QĐ-BCT ngày 17/9/2018; 729/QĐ-UBND ngày 5/4/2019	123.529	61.500	106.000	1.000			1.000
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Phú Thọ		2434/QĐ-UBND ngày 17/9/2012; 2983/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	52.340	52.340	42.483	3.000			3.000
III	Sở Kế hoạch và Đầu tư			-	-	-	10.000	-	-	10.000
	Bố trí triển khai Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050						10.000			10.000
IV	Sở Lao động - thương binh và xã hội			109.070	81.197	76.792	2.267	-	-	2.267
	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội tỉnh Phú Thọ		587/QĐ-UBND, 28/02/2011	43.959	43.959	43.192	767			767
	Dự án nâng cấp, mở rộng khu chăm sóc và phục hồi chức năng cho người mắc bệnh tâm thần, người rối nhiễu tâm trí thuộc trung tâm trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Phú Thọ		2923/QĐ-UBND ngày 30/11/2015	65.111	37.238	33.600	1.500			1.500
V	Sở Nông nghiệp và PTNT			186.785	149.066	129.577	5.900	-	-	5.900

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Hạ tầng khu tái định cư vùng lũ quét khu 3A xã Mỹ Lung huyện Yên Lập		1535/QĐ-UBND ngày 01/6/10; 3597/QĐ-UBND ngày 11/11/11	22.446	17.969	17.402	100			100
	Khu tái định cư di dân ra khỏi vùng ảnh hưởng nhiệm xạ và thiên tai xã Đông Cứu huyện Thanh Sơn		Số 1344/QĐ-UBND ngày 22/6/2015	24.922	24.922	23.150	400			400
	Khu tái định cư di dân vùng bị lún sụt đất xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba (giai đoạn 1)		517/QĐ-UBND ngày 28/02/2013	113.845	81.175	79.025	1.400			1.400
	Khu tái định cư khu Dừng, thuộc Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án: Hồ chứa nước ngòi Giảnh, tỉnh Phú Thọ		3306/QĐ-UBND ngày 30/11/2018	25.572	25.000	10.000	4.000			4.000
VI	Huyện Hạ Hòa			9.976	9.976	5.976	2.000	-	-	2.000
	Cải tạo sửa chữa hạ tầng kỹ thuật thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa		4013/QĐ-UBND, 31/10/2016; 4273/QĐ-UBND, 15/11/2018	9.976	9.976	5.976	2.000			2.000
VII	Huyện Lâm Thao			800	-	-	600	-	-	600
	Khuân viên đường hành lễ, đình Hữu Bộ Thượng, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao		4301/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	800	-	-	600			600
VIII	Huyện Phú Ninh			9.466	9.466	4.300	1.500	-	-	1.500
	Sửa chữa hệ phố thị trấn Phong Châu, huyện Phú Ninh (đoạn từ ngã tư Trại Tây đến ngã ba Phú Lễ và các nhánh rẽ)		3322/QĐ-UBND, 31/10/2018	9.466	9.466	4.300	1.500			1.500
IX	Thành phố Việt Trì			7.000	-	-	3.000	-	-	3.000
	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng, cảnh quan khu vực trung tâm Phường Bạch Hạc		3056/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	7.000	-	-	3.000			3.000
X	Thị xã Phú Thọ			10.500	5.000	1.000	5.000	-	-	5.000
	Khắc phục hệ thống thoát nước khu vực nội thị tuyến Sa Đéc - Long Xuyên, thị xã Phú Thọ		3414/QĐ-UBND ngày 20/10/2019	10.500	5.000	1.000	5.000			5.000
XI	Huyện Tân Sơn			14.946	14.946	7.950	2.000	-	-	2.000
	Cải tạo, nâng cấp đường đi Cụm công nghiệp Tân Phú, huyện Tân Sơn		1594/QĐ-UBND, 15/3/2018	14.946	14.946	7.950	2.000			2.000
XII	Huyện Yên Lập			14.658	14.600	7.000	2.000	-	-	2.000
	Sửa chữa hệ phố quốc lộ 70B, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ (đoạn từ Bến xe cũ đến trường THPT Yên Lập)		QĐ 2245 ngày 20/9/2019	14.658	14.600	7.000	2.000			2.000
XIII	Huyện Thanh Ba			54.956	27.710	31.380	10.500	-	-	10.500
	Tuyến đường vào cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành, huyện Thanh Ba		2779/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	31.905	27.710	27.500	1.800			1.800
	Đường nội bộ cụm công nghiệp làng nghề phía Nam huyện Thanh Ba		2681/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	8.195	-	-	1.500			1.500
	Cải tạo, nâng cấp sửa chữa vỉa hè khu vực thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba		3046/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 2392/QĐ-UBND ngày 18/8/2020	14.856	-	3.880	7.200			7.200
XIV	Huyện Thanh Sơn			27.695	8.000	8.000	3.500	-	-	3.500
	Phát triển hạ tầng khung xã Dịch Quá, xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn (thuộc địa phận xã Võ Miếu)		4061/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	12.695	8.000	8.000	1.500			1.500
	Cải tạo, nâng cấp chỉnh trang đô thị Thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn		1634/TT-UBND ngày 16/11/2020	15.000	-	-	2.000			2.000

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.883.029	15.735.312	132%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.046.300	6.143.909	122%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.329.900	2.523.434	190%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.716.400	3.620.475	97%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.836.729	7.155.357	105%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.130.828	5.130.828	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.705.901	2.024.529	119%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
IV	Thu kết dư	-	20.683	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.980.036	
VI	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	-	39.627	
VII	Vay NSNN	-	395.700	
B	TỔNG CHI NSDP	11.883.029	15.680.367	132%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.463.089	13.081.743	125%
1	Chi đầu tư phát triển	1.252.019	4.395.016	351%
2	Chi thường xuyên	9.006.330	8.679.703	96%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.900	5.824	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100%
5	Dự phòng ngân sách	203.540		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.419.940		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	527.139		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	892.801		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.598.624	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		54.945	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	246.000	344.892	140%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	210.054	210.100	100%
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	892.893	543.678	61%

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	6.696.000	5.046.300	10.807.778	8.540.328	161%	169%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	6.696.000	5.046.300	8.411.359	6.143.909	126%	122%
I	Thu nội địa	6.461.000	5.046.300	8.043.541	6.082.709	124%	121%
1	<i>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</i>	<i>622.000</i>	<i>622.000</i>	<i>521.723</i>	<i>521.723</i>	<i>84%</i>	<i>84%</i>
-	Thuế giá trị gia tăng	456.000	456.000	375.860	375.860	82%	82%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.000	128.000	103.421	103.421	81%	81%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.000	28.000	30.679	30.679	110%	110%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên	10.000	10.000	11.762	11.762	118%	118%
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Thu khác			-	-		
2	<i>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</i>	<i>620.000</i>	<i>620.000</i>	<i>661.914</i>	<i>661.914</i>	<i>107%</i>	<i>107%</i>
-	Thuế giá trị gia tăng	130.000	130.000	119.766	119.766	92%	92%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000	16.000	16.531	16.531	103%	103%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	467.000	467.000	520.773	520.773	112%	112%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-				
-	Thuế môn bài			-	-		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			-	-		
-	Thuế tài nguyên	7.000	7.000	4.844	4.844	69%	69%
-	Thu khác			-	-		
3	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>195.000</i>	<i>195.000</i>	<i>308.083</i>	<i>308.083</i>	<i>158%</i>	<i>158%</i>
-	Thuế giá trị gia tăng	85.000	85.000	107.194	107.194	126%	126%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.000	110.000	200.863	200.863	183%	183%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên	-	-	26	26		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thu khác			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.300.000	1.300.000	1.288.730	1.288.648	99%	99%
-	Thuế giá trị gia tăng	914.000	914.000	862.607	862.607	94%	94%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.000	170.000	233.786	233.786	138%	138%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	166.000	166.000	140.569	140.487	85%	85%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			82	82		
-	Thuế tài nguyên	50.000	50.000	51.768	51.768	104%	104%
-	Thuế môn bài			-	-		
-	Thu khác			-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	295.000	295.000	358.954	358.954	122%	122%
6	Thuế bảo vệ môi trường	2.020.000	751.400	1.473.131	548.010	73%	73%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.268.600	-	925.121	-	73%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	751.400	751.400	548.010	548.010	73%	
7	Lệ phí trước bạ	320.000	320.000	378.695	378.695	118%	118%
8	Thu phí, lệ phí	125.000	103.000	121.975	98.870	98%	96%
-	Phí và lệ phí trung ương	22.000	-	30.337	7.232	138%	
-	Phí và lệ phí tỉnh					89%	89%
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	103.000	103.000	91.638	91.638		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	12.113	12.113	151%	151%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	140.000	140.000	311.099	311.099	222%	222%
12	Thu tiền sử dụng đất	600.000	600.000	1.412.017	1.412.017	235%	235%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	22.000	24.657	24.657	112%	112%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000	15.100	27.760	24.156	139%	160%
16	Thu khác ngân sách	155.000	35.800	1.105.982	97.062	714%	271%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18.000	18.000	35.463	35.463	197%	197%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000	1.245	1.245	125%	125%
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	235.000	-	306.618	-	130%	

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	Thuế xuất khẩu	1.000	-	772	-	77%	
2	Thuế nhập khẩu	24.000	-	14.290	-	60%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	291	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	210.000	-	289.867	-	138%	
6	Thu khác	-	-	1.398	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
V	Các khoản đóng góp	-	-	61.200	61.200		
B	VAY CỦA NSDP	-	-	395.700	395.700		
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	20.683	20.683		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	1.980.036	1.980.036		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.883.029	15.680.367	132
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.463.089	13.081.743	125
I	Chi đầu tư phát triển	1.252.019	4.395.016	351
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.252.019	4.050.124	323
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		566.950	
-	Chi khoa học và công nghệ		21	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	590.000		
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	590.019		
2	Chi đầu tư phát triển khác		344.892	
II	Chi thường xuyên	8.996.430	8.679.703	96
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.065.230	3.503.612	86
2	Chi khoa học và công nghệ	37.753	34.272	91
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.900	5.824	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100
V	Dự phòng ngân sách	203.540		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi viện trợ			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.419.940		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	527.139		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	892.801		
	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ			
	Thực hiện chính sách			
	BS có mục tiêu khác			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.598.624	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI	10.497.579	12.963.546	123,5
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.408.793	4.408.793	100,0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.088.786	6.578.077	108,0
I	Chi đầu tư phát triển	902.019	2.536.229	281,2
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.191.337	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		264.506	
-	Chi khoa học và công nghệ		21	
-	Chi quốc phòng		7.995	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		31.482	
-	Chi văn hóa thông tin		156.211	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.217	
-	Chi thể dục thể thao		12.746	
-	Chi bảo vệ môi trường		59.428	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.595.293	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		57.942	
-	Chi bảo đảm xã hội		3.496	
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác		344.892	
II	Chi thường xuyên	5.046.579	4.034.824	80,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.186.199	653.535	55,1
-	Chi khoa học và công nghệ	37.753	34.272	90,8
-	Chi quốc phòng	85.019	104.446	122,9
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	19.518	57.539	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	692.134	567.744	82,0
-	Chi văn hóa thông tin	92.876	106.485	114,7
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	33.705	34.343	101,9
-	Chi thể dục thể thao	46.113	35.237	76,4
-	Chi bảo vệ môi trường		11.034	
-	Chi các hoạt động kinh tế	587.279	327.786	55,8
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	622.201	576.074	92,6
-	Chi bảo đảm xã hội	93.696	46.159	49,3
-	Chi thường xuyên khác	1.550.086	1.480.170	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.900	5.824	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100,0
V	Dự phòng ngân sách	129.088		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.976.676	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	TỔNG CỘNG	2.420.367	0	2.420.367	2.363.693	0	2.335.608	0	0	28.085	0	28.085	69.857	0	0	37,96
11	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ	42.035		42.035	42.035		42.035	0	0	0	0	0	0	0	0	1,00
1	Văn phòng UBND tỉnh	36.332		36.332	36.332		36.332			0						1,00
2	Trung tâm Công báo -Tin học	770		770	770		770			0						1,00
3	Trung tâm hội nghị tỉnh	3.137		3.137	3.137		3.137			0						1,00
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.796		1.796	1.796		1.796			0						1,00
12	VĂN PHÒNG HĐND	16643,813		16.644	16.644		16.644			0						1,00
13	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	14.498		14.498	14.498		14.498	0	0	0	0	0	0	0	0	1,00
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.345		11.345	11.345		11.345			0						1,00
2	TT xúc tiến đầu tư	3.153		3.153	3.153		3.153			0						1,00
14	SỞ NN& PTNT VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	164.080		164.080	170.285		160.360	0	0	9.925	0	9.925	3.309	0	0	1,04
1	Sở NN và PT nông thôn	8.602		8.602	8.799		8.549			250		250	53			1,02
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	20.222		20.222	20.140		20.140			0			0			1,00
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	9.837		9.837	10.768		9.768			1.000		1.000	0			1,09
4	Chi cục Thủy lợi	24.206		24.206	24.719		24.019			700		700	0			1,02
5	Chi cục Thủy sản	4.465		4.465	5.365		4.465			900		900				1,20
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	5.740		5.740	7.208		5.208			2.000		2.000	532			1,26
7	Chi cục phát triển nông thôn	4.337		4.337	6.380		4.305			2.075		2.075				1,47
8	Chi cục kiểm lâm	41.625		41.625	41.052		40.052			1.000		1.000	1.573			0,99
9	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	8.651		8.651	7.938		7.938			0			673			0,92
10	Trung tâm khuyến nông	7.690		7.690	9.690		7.690			2.000		2.000				1,26
11	BQL DA công trình XD NN&PTNT	15.303		15.303	15.303		15.303			0						1,00
	BQLDA hỗ trợ NN các bon thấp	4.681		4.681	4.681		4.681			0						1,00
12	Trường trung cấp Nông Lâm nghiệp Phú Thọ	8.721		8.721	8.242		8.242			0			478			0,95
15	SỞ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	40500,11		40500,11	41500,11		40500,11	0	0	1000	0	1000	0	0	0	1,02
1	Sở Nội vụ	23.882		23.882	24.882		23.882			1.000		1.000				1,04
2	Chi cục Văn thư lưu trữ	6.932		6.932	6.932		6.932			0						1,00
3	Ban Thi đua khen thưởng	7.907		7.907	7.907		7.907			0						1,00
4	Ban Tôn giáo	1.779		1.779	1.779		1.779			0						1,00
16	SỞ TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18.323		18.323	17.933		17.933	0	0	0	0	0	390	0	0	0,98
1	Sở Tài chính	15.021		15.021	14.631		14.631			0			390			0,97
2	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính	2.698		2.698	2.698		2.698			0						1,00
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	604		604	604		604			0						1,00
17	SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	22.241		22.241	22.241		22.241	0	0	0	0	0	0	0	0	1,00
1	Sở Công thương	12.030		12.030	12.030		12.030			0						1,00
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	10.211		10.211	10.211		10.211			0						1,00
18	SỞ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10.931		10.931	10.931		10.931	0	0	0	0	0	0	0	0	1,00
1	Sở Xây dựng	8.521		8.521	8.521		8.521			0						1,00
2	TT quy hoạch XD Phú Thọ	1.059		1.059	1.059		1.059			0						1,00
3	TT Kiểm định CLCTXD phú Thọ	1.351		1.351	1.351		1.351			0						1,00
19	SỞ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18.680		18.680	18.629		18.629	0	0	0	0	0	51	0	0	1,00
1	Sở Tư pháp	11.780		11.780	11.729		11.729			0			51			1,00
2	Phòng công chứng số 1	639		639	639		639			0						1,00
3	Phòng công chứng số 2	498		498	498		498			0						1,00
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	5.167		5.167	5.167		5.167			0						1,00
5	Trung tâm dịch vụ bản đầu giá tài sản:	595		595	595		595			0						1,00
110	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	19.825		19.825	22.480		18.330	0	0	4.150	0	4.150	1.430	0	0	1,13
1	Sở Thông tin và truyền thông	15.471		15.471	18.086		13.976			4.110		4.110	1.430			1,17
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	4.354		4.354	4.394		4.354			40		40				1,01
111	SỞ NGOẠI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	7.116		7.116	7.116		7.116	0	0	0	0	0	0	0	0	1,00
1	Sở Ngoại vụ	5.363		5.363	5.363		5.363			0						1,00
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	1.753		1.753	1.753		1.753			0						1,00
112	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	474.827		474.827	468.036		467.036	0	0	1.000	0	1.000	7.787	0	0	0,99

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
1	Sở Giáo dục và đào tạo	85.948		85.948	82.458		82.458			0			3.490			0,96
2	Trường THPT Thanh Sơn	14.831		14.831	14.828		14.828			0			3			1,00
3	Trường THPT Minh Đài	9.063		9.063	9.060		9.060			0			3			1,00
4	Trường THPT Văn Miếu	9.260		9.260	9.255		9.255			0			5			1,00
5	Trường THPT Hương Cẩn	8.761		8.761	8.749		8.749			0			11			1,00
6	Trường THPT Thạch Kiệt	9.186		9.186	9.186		9.186			0						1,00
7	Trường THPT Yên Lập	9.996		9.996	9.996		9.996			0						1,00
8	Trường THPT Minh Hoà	6.872		6.872	6.872		6.872			0						1,00
9	Trường THPT Lương Sơn	9.296		9.296	8.211		8.211			0		1.085				0,88
10	Trường THPT Cẩm Khê	10.620		10.620	10.349		10.349			0		271				0,97
11	Trường THPT Hiền Đa	7.823		7.823	7.693		7.693			0		130				0,98
12	Trường THPT Phương Xá	10.240		10.240	9.227		9.227			0		1.013				0,90
13	Trường THPT Hạ Hoà	8.635		8.635	7.632		7.632			0		1.002				0,88
14	Trường THPT Xuân ánh	7.199		7.199	6.599		6.599			0		600				0,92
15	Trường THPT Vĩnh Chân	7.348		7.348	7.343		7.343			0		0				1,00
16	Trường THPT Thanh Ba	10.535		10.535	10.535		10.535			0						1,00
17	Trường THPT Yên Khê	10.419		10.419	10.419		10.419			0						1,00
18	Trường THPT Đoàn Hùng	8.581		8.581	8.581		8.581			0						1,00
19	Trường THPT Chân Móng	7.551		7.551	7.546		7.546			0		4				1,00
20	Trường THPT Quế Lâm	7.807		7.807	7.807		7.807			0						1,00
21	Trường THPT Thanh Thủy	9.389		9.389	9.389		9.389			0						1,00
22	Trường THPT Trung Nghĩa	7.410		7.410	7.410		7.410			0						1,00
23	Trường THPT Phú Ninh	9.423		9.423	9.423		9.423			0						1,00
24	Trường THPT Từ Đà	7.748		7.748	7.748		7.748			0						1,00
25	Trường THPT Trung Giáp	7.033		7.033	7.033		7.033			0						1,00
26	Trường THPT Long Châu Sa	10.979		10.979	10.979		10.979			0						1,00
27	Trường THPT Phong Châu	11.259		11.259	11.259		11.259			0						1,00
28	Trường THPT Mỹ Văn	8.155		8.155	8.155		8.155			0						1,00
29	Trường THPT Tam Nông	9.002		9.002	9.002		9.002			0						1,00
30	Trường THPT Hùng hoá	6.502		6.502	6.502		6.502			0						1,00
31	Trường THPT Hùng Vương	11.388		11.388	11.388		11.388			0						1,00
32	Trường THPT Việt Trì	12.935		12.935	12.817		12.817			0		118				0,99
33	Trường THPT CN Việt Trì	9.519		9.519	9.519		9.519			0						1,00
34	Trường THPT KT Việt Trì	8.455		8.455	8.455		8.455			0						1,00
35	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	22.692		22.692	22.692		22.692			0						1,00
36	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	22.451		22.451	22.451		22.451			0						1,00
37	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	14.419		14.419	14.419		14.419			0						1,00
38	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	14.700		14.700	15.652		14.652			1.000		1.000	48			1,06
39	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh	11.002		11.002	11.001		11.001			0			2			1,00
40	Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER	394		394	394		394			0						1,00
113	SỞ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	551.412		551.412	530.252		530.252	0	0	0	0	0	11.907	0		0,96
1	Sở Y tế	32.429		32.429	32.176		32.176			0			252			0,99
2	Bệnh viện Tỉnh.	39.225		39.225	39.225		39.225			0						1,00
3	Bệnh viện Lao phổi	9.827		9.827	9.366		9.366			0			461			0,95
4	Bệnh viện Tâm thần	9.246		9.246	8.772		8.772			0			475			0,95
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN	15.528		15.528	15.528		15.528			0						1,00
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	29.277		29.277	28.506		28.506			0			630			0,97
7	Bệnh viện mắt (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	2.118		2.118	2.118		2.118			0						1,00
8	Trung tâm kiểm nghiệm	6.158		6.158	6.158		6.158			0						1,00
9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.760		1.760	1.760		1.760			0						1,00
10	Trung tâm Pháp y	2.049		2.049	2.049		2.049			0						1,00
11	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	4.250		4.250	4.250		4.250			0						1,00
12	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú thọ	17.141		17.141	17.141		17.141			0						1,00
13	Trung tâm Y tế Việt trí	17.231		17.231	17.231		17.231			0						1,00
14	Trung tâm Y tế thị xã Phú thọ	8.377		8.377	8.377		8.377			0						1,00
15	Trung tâm Y tế Thanh ba	32.906		32.906	30.406		30.406			0			2.500			0,92
16	Trung tâm Y tế Hạ hoà	32.658		32.658	31.858		31.858			0			800			0,98
17	Trung tâm Y tế Đoàn hùng	37.281		37.281	36.081		36.081			0			1.200			0,97
18	Trung tâm Y tế Tam nông	24.271		24.271	24.271		24.271			0						1,00
19	Trung tâm Y tế Lâm Thao	21.227		21.227	21.227		21.227			0						1,00
20	Trung tâm Y tế Phú Ninh	22.494		22.494	21.244		21.244			0			1.250			0,94
21	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	32.817		32.817	32.817		32.817			0						1,00
22	Trung tâm Y tế Thanh thủy	19.380		19.380	19.380		19.380			0						1,00
23	Trung tâm Y tế Yên lập	26.851		26.851	26.851		26.851			0						1,00
24	Trung tâm Y tế Thanh sơn	30.006		30.006	30.006		30.006			0						1,00
25	Trung tâm Y tế Tân sơn	29.112		29.112	29.112		29.112			0						1,00
26	Chi cục Dân số - KHHGD	9.342		9.342	7.519		7.519			0			249			0,80

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	Ban quản lý dự án hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng Sông hồng tỉnh Phú Thọ	16.980		16.980	9.443		9.443			0			0			0,56
27	Trường Cao đẳng Y tế	21.471		21.471	17.381		17.381			0			4.090			0,81
114	SỞ VĂN HÓA- THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	156.196		156.196	148.404		148.404	0	0	0	0	0	5.486	0		0,95
1	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	42.038		42.038	36.277		36.277			0			5.078			0,86
2	Đoàn nghệ thuật tỉnh	10.540		10.540	10.520		10.520			0			19			1,00
3	Bảo tàng Hùng Vương	4.592		4.592	4.000		4.000			0			75			0,87
4	Thư viện tỉnh	4.491		4.491	4.491		4.491			0						1,00
5	Trung tâm Văn hóa và Chiêu phim Phú Thọ	12.588		12.588	12.588		12.588			0						1,00
6	TT Thông tin xúc tiến du lịch	3.901		3.901	3.845		3.845			0			27			0,99
7	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	2.359		2.359	1.910		1.910			0			45			0,81
8	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch tỉnh Phú Thọ	5.750		5.750	5.732		5.732			0			18			1,00
9	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	22.611		22.611	22.113		22.113			0			222			0,98
10	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	6.389		6.389	6.389		6.389			0						1,00
11	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	384		384	384		384			0						1,00
12	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	3.597		3.597	3.597		3.597			0						1,00
13	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	2.611		2.611	2.611		2.611			0						1,00
14	Hội Nhà báo	1.803		1.803	1.803		1.803			0						1,00
15	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDĐT tỉnh	26.446		26.446	26.056		26.056			0			0			0,99
16	Hỗ trợ đổi bóng chuyển (Công an tỉnh)	0		0	0		0			0						
17	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDĐT	6.095		6.095	6.088		6.088			0			0			1,00
115	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	144.043		144.043	143.764		143.764	0	0	0	0	0	279	0		1,00
1	Sở Giao thông vận tải	16.762		16.762	16.762		16.762			0						1,00
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh.	3.936		3.936	3.936		3.936			0						1,00
3	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT	97.193		97.193	96.914		96.914			0			279			1,00
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	26.153		26.153	26.153		26.153			0						1,00
116	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	78.797		78.797	75.042		71.292	0	0	3.750	0	3.750	6.363	0		0,95
1	Sở LĐ Thương binh xã hội	22.002		22.002	21.289		20.539			750		750	954			0,97
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	6.310		6.310	6.310		6.310			0						1,00
3	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tàn tật	10.551		10.551	8.975		8.975			0			1.377			0,85
4	TT điều dưỡng người có công	6.565		6.565	6.565		6.565			0						1,00
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	17.374		17.374	16.315		16.315			0			950			0,94
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	11.514		11.514	11.105		8.105			3.000		3.000	3.082			0,96
7	Trung tâm dịch vụ việc làm	4.482		4.482	4.482		4.482			0						1,00
117	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	60.919		60.919	40.320		38.320	0	0	2.000	0	2.000	22.593	0		0,66
1	Sở Khoa học công nghệ	8.507		8.507	8.507		8.507			0						1,00
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3.631		3.631	3.631		3.631			0						1,00
3	Trung tâm ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ	5.298		5.298	7.298		5.298			2.000		2.000				1,38
4	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	43.484		43.484	20.885		20.885			0			22.593			0,48
5	Chi hoạt động sự nghiệp	0		0	0		0			0						
118	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	57.787		57.787	57.274		57.274	0	0	0	0	0	0	0		0,99
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	37.378		37.378	36.866		36.866			0			0			0,99
2	Chi cục quản lý đất đai	4.355		4.355	4.355		4.355			0						1,00
3	Chi cục Bảo vệ Môi trường	6.376		6.376	6.376		6.376			0		0				1,00
3.1	Chi cục Bảo vệ Môi trường	4.431		4.431	4.431		4.431			0						1,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
3.2	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường	1.945		1.945	1.945		1.945			0						1,00
4	Trung tâm kỹ thuật, công nghệ Tái nguyên và Môi Trường	2.956		2.956	2.956		2.956			0						1,00
5	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	2.239		2.239	2.239		2.239			0						1,00
6	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.897		1.897	1.897		1.897			0						1,00
7	Quỹ Bảo vệ môi trường	2.586		2.586	2.586		2.586			0						1,00
119	THÀNH TRA TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	11.348		11.348	11.348		11.348	0	0	0	0	0	0	0	0	1,00
1	Thanh tra tỉnh	9.783		9.783	9.783		9.783			0						1,00
2	TT Thông tin tư liệu thanh tra	1.565		1.565	1.565		1.565			0						1,00
120	BAN DÂN TỘC	4.791,942		4.792	5.063		4.792			271		271				1,06
121	BAN QL CÁC KCN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10.843		10.843	10.641		10.641	0	0	0	0	0	202	0		0,98
1	Ban QL các khu công nghiệp Phú Thọ	7.928		7.928	7.928		7.928			0						1,00
2	Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ KCN	2.915		2.915	2.713		2.713			0			202			0,93
122	KHỐI ĐẢNG	172.031		172.031	172.536		172.031	0	0	505	0	505	0	0		1,00
1	Văn phòng Tỉnh ủy	151.197		151.197	151.702		151.197			505		505				1,00
2	Ban Tổ chức	0		0	0		0			0						
3	Ban Tuyên giáo	0		0	0		0			0						
4	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy	0		0	0		0			0						
5	Ban Dân vận	0		0	0		0			0						
6	Báo Phú Thọ	0		0	0		0			0						
7	Ban Nội chính	0		0	0		0			0						
8	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	250		250	250		250			0						1,00
9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	0		0	0		0			0						
10	Trường chính trị tỉnh	12.204		12.204	12.204		12.204			0						1,00
11	Ban Bảo vệ sức khỏe	8.380		8.380	8.380		8.380			0						1,00
123	TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	15.757		15.757	16.269		15.269	0	0	1.000	0	1.000	0	0		1,03
1	Tỉnh đoàn thanh niên	8.447		8.447	8.959		7.959			1.000		1.000				1,06
2	Hội liên hiệp thanh niên	1.326		1.326	1.326		1.326			0						1,00
3	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương	5.984		5.984	5.984		5.984			0						1,00
124	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10.387		10.387	11.387		10.387	0	0	1.000	0	1.000	0	0		1,10
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	10.387		10.387	11.387		10.387			1.000		1.000				1,10
2	Trung tâm hỗ trợ phụ nữ tỉnh	0		0	0		0			0						
125	MẶT TRẦN TỔ QUỐC TỈNH	9324,5		9.325	9.425		9.325			100		100				1,01
126	HỘI NÔNG DÂN VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	11.163		11.163	11.663		11.163	0	0	500	0	500	0	0		1,04
1	Hội nông dân	11.163		11.163	11.663		11.163			500		500				1,04
2	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN	0		0	0		0			0						
127	HỘI CỰU CHIẾN BINH	3208,5		3.209	3.209		3.209			0						1,00
128	LIÊN MINH HTX VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	6.832		6.832	9.239		6.739	0	0	2.500	0	2.500	0	0		1,35
1	Liên minh HTX	6.338		6.338	8.745		6.245			2.500		2.500				1,38
2	TT tư vấn và Hỗ trợ KT tập thể	494		494	494		494			0						1,00
129	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	3243,5		3.244	3.244		3.244			0						1,00
130	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	1033		1.033	1.033		1.033			0						1,00
131	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	5026		5.026	5.026		5.026			0						1,00
132	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TỈNH	1523,9		1.524	1.524		1.524			0						1,00
133	CÁC HỘI ĐẶC THÙ	2.618		2.618	2.618		2.618	0	0	0	0	0	0	0		1,00
1	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ	163		163	163		163			0						1,00
2	Hội khuyến học	581		581	581		581			0						1,00
3	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ	444		444	444		444			0						1,00
4	Hội người mù	345		345	345		345			0						1,00
5	Hội luật gia	203		203	203		203			0						1,00
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	143		143	143		143			0						1,00
7	Hội đồng y	101		101	101		101			0						1,00
8	Hội sinh vật cảnh và làm vườn	638		638	638		638			0						1,00
134	TRƯỜNG CĐ KINH TẾ - KỸ NGHỆ THỰC HÀNH	15936,428		15.936	15.386		15.386			0			550			0,97
135	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	86.337		86.337	86.106		86.106	0	0	0	0	0	0	0		1,00
1	Trường Đại học Hùng vương	83.091		83.091	82.860		82.860			0			0			1,00
	Trung tâm bồi dưỡng nhà giáo và CBQLGD (Trường ĐH HV)	3.246		3.245	3.245		3.245			0						1,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
136	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	37376,759		37.377	27.475		27.475			0			9509,02			0,74
137	BÀI TRUYỀN HÌNH	33958,375		33.958	34.343		33.958			385		385				1,01
138	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	78777,396		78777,396	78777,396		78777,396	0	0	0	0	0	0	0		1,00
1	Đoàn đại biểu QH	1.450		1.450	1.450		1.450			0						1,00
2	Công an tỉnh	7.940		7.940	7.940		7.940			0						1,00
3	Bộ CHQS tỉnh	100		100	100		100			0						1,00
4	SOS làng trẻ em VT	701		701	701		701			0						1,00
5	Đoàn luật sư	20		20	20		20			0						1,00
6	Liên đoàn Lao động	812		812	812		812			0						1,00
7	Công ty CP IN	0		0	0		0			0						1,00
8	Ngân hàng chính sách	30		30	30		30			0						1,00
9	Hội Khoa học lịch sử	0		0	0		0			0						
10	Cục thuế	0		0	0		0			0						
11	Hội truyền thống Trường Sơn-Đường HCM VN	20		20	20		20			0						1,00
12	Liên đoàn quần vợt Phú Thọ	30		30	30		30			0						1,00
13	Trường trung cấp nghề Herman Gmeiner	0		0	0		0			0						
14	Hội VN- Campuchia	20		20	20		20			0						1,00
15	Cục thống kê	370		370	370		370			0						1,00
16	Hội chiến sỹ thành cổ Quảng Trị	20		20	20		20			0						1,00
17	Cục Quản lý thị trường	200		200	200		200			0						1,00
18	Bảo hiểm xã hội tỉnh	67.035		67.035	67.035		67.035			0						1,00
19	Ban liên lạc đoàn 308 tiền phòng	30		30	30		30			0						1,00

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành, thị	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	BS cân đối	BS mục tiêu			Tổng số	BS cân đối
			BS cân đối			Cộng	Nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ	Nguồn vốn để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ khác		
	TỔNG SỐ	4.408.794	4.408.794	5.880.905	4.408.794	1.472.077	710.096	761.981	133	100
1	Việt Trì	153.782	153.782	309.110	153.782	155.328	32.390	122.939	201	100
2	Phú Thọ	192.497	192.497	234.316	192.497	41.819	16.055	25.764	122	100
3	Phù Ninh	289.075	289.075	381.583	289.075	92.474	27.482	64.992	132	100
4	Lâm Thao	249.993	249.993	326.513	249.993	76.520	25.549	50.971	131	100
5	Tam Nông	314.446	314.446	405.425	314.446	90.979	35.945	55.033	129	100
6	Thanh Thủy	263.075	263.075	320.879	263.075	57.804	26.137	31.667	122	100
7	Đoan Hùng	413.892	413.892	520.754	413.892	106.862	51.026	55.836	126	100
8	Thanh Ba	418.190	418.190	522.495	418.190	104.305	70.227	34.078	125	100
9	Hạ Hòa	434.198	434.198	531.307	434.198	97.109	61.523	35.587	122	100
10	Cẩm Khê	477.944	477.944	605.126	477.944	127.182	84.191	42.991	127	100
11	Yên Lập	334.575	334.575	556.579	334.575	222.004	90.671	131.333	166	100
12	Thanh Sơn	508.981	508.981	689.049	508.981	180.068	96.523	83.546	135	100
13	Tân Sơn	358.146	358.146	477.769	358.146	119.623	92.378	27.244	133	100

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán															So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
							Tổng số	Chia ra	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	145.875	-	145.875	143.140	-	143.140	95.809	-	-	-	95.809	95.809	-	47.330	-	0	0	47.330	47.330	-	98%		98%
1	Ngân sách cấp tỉnh	28.178	-	28.178	28.085	-	28.085	24.710	-	-	-	24.710	24.710	-	3.375	-	0	0	3.375	3.375	-	100%		100%
1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	385		385	385	0	385	120	0			120	120		265	0			265	265		100%		100%
2	Báo Phú Thọ	385		385	385	0	385	120	0			120	120		265	0			265	265		100%		100%
3	Ban Tuyên giáo tỉnh	120		120	120	0	120	120	0			120	120		0	0			0			100%		100%
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	100		100	100	0	100	100	0			100	100		0	0			0			100%		100%
5	Trung tâm CNTT và Truyền thông	40		40	40	0	40	40	0			40	40		0	0			0			100%		100%
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	250		250	250	0	250	100	0			100	100		150	0			150	150		100%		100%
7	Văn phòng điều phối NTM tỉnh	690		690	690	0	690	690	0			690	690		0	0			0			100%		100%
8	Chi cục Phát triển nông thôn- Sở NN&PTNT	234		234	232	0	232	232	0			232	232		0	0			0			99%		99%
9	Chi cục Phát triển nông thôn- Sở NN&PTNT	253		253	253	0	253	253	0			253	253		0	0			0			100%		100%
10	Chi cục Thủy lợi- Sở NN&PTNT	700		700	700	0	700	700	0			700	700		0	0			0			100%		100%
11	Văn phòng điều phối NTM tỉnh	900		900	900	0	900	900	0			900	900		0	0			0			100%		100%
12	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản- Sở NN&PTNT	2.000		2.000	2.000	0	2.000	2.000	0			2.000	2.000		0	0			0			100%		100%
13	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản- Sở NN&PTNT	0		0	0	0	0	0	0			0			0	0			0					
14	Chi cục Kiểm lâm- Sở NN&PTNT	1.000		1.000	1.000	0	1.000	1.000	0			1.000	1.000		0	0			0			100%		100%
15	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật- Sở NN&PTNT	1.000		1.000	1.000	0	1.000	1.000	0			1.000	1.000		0	0			0			100%		100%
16	Chi cục Thủy sản- Sở NN&PTNT	900		900	900	0	900	900	0			900	900		0	0			0			100%		100%
17	Trung tâm Khuyến nông- Sở NN&PTNT	2.000		2.000	2.000	0	2.000	2.000	0			2.000	2.000		0	0			0			100%		100%
18	Trung tâm Khuyến nông- Sở NN&PTNT	0		0	0	0	0	0	0			0			0	0			0					
19	Sở Nội vụ	1.000		1.000	1.000	0	1.000	1.000	0			1.000	1.000		0	0			0			100%		100%
20	Sở Thông tin và Truyền thông	4.200		4.200	4.109	0	4.109	2.435	0			2.435	2.435		1.674	0			1.674	1.674		98%		98%
21	Tỉnh Đoàn thanh niên	1.000		1.000	1.000	0	1.000	1.000	0			1.000	1.000		0	0			0			100%		100%
22	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.000		1.000	1.000	0	1.000	1.000	0			1.000	1.000		0	0			0			100%		100%
23	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.500		2.500	2.500	0	2.500	2.500	0			2.500	2.500		0	0			0			100%		100%
24	Hội Nông dân tỉnh	500		500	500	0	500	500	0			500	500		0	0			0			100%		100%

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán															So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
25	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	2.000		2.000	2.000	0	2.000	2.000	0			2.000	2.000		0	0			0			100%		100%
26	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Phú Thọ	3.000		3.000	3.000	0	3.000	3.000	0			3.000	3.000		0	0			0			100%		100%
27	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp tỉnh	1.000		1.000	1.000	0	1.000	1.000	0			1.000	1.000		0	0			0			100%		100%
	Sở Lao động TB&XH	750		750	750	0	750	0	0			0			750	0			750	750		100%		100%
	Ban Dân tộc tỉnh	271		271	271	0	271	0	0			0			271	0			271	271		100%		100%
II	Ngân sách cấp huyện	503.208	385.511	117.697	474.905	359.851	115.054	327.827	256.728	256.728	-	71.099	71.099	-	147.078	103.123	103.123	0	43.955	43.955	-	94%	93%	98%
1	Việt Trì	9.585	6.410	3.175	9.466	6.383	3.083	9.466	6.383	6.383		3.083	3.083		0	0	0		0	0		99%	100%	97%
2	Thị xã Phú Thọ	7.441	4.696	2.745	7.439	4.694	2.745	7.439	4.694	4.694		2.745	2.745		0	0	0		0	0		100%	100%	100%
3	Phù Ninh	23.004	17.942	5.062	18.433	13.489	4.945	18.433	13.489	13.489		4.945	4.945		0	0	0		0	0		80%	75%	98%
4	Lâm Thao	16.070	12.672	3.398	16.070	12.672	3.398	16.070	12.672	12.672		3.398	3.398		0	0	0		0	0		100%	100%	100%
5	Tam Nông	26.012	16.874	9.139	25.742	16.874	8.869	24.882	16.681	16.681		8.201	8.201		861	193	193		668	668		99%	100%	97%
6	Thanh Thủy	17.336	13.150	4.186	13.229	9.043	4.186	13.229	9.043	9.043		4.186	4.186		0	0	0		0	0		76%	69%	100%
7	Đoan Hùng	37.403	27.548	9.854	37.096	27.470	9.626	27.432	20.797	20.797		6.635	6.635		9.663	6.673	6.673		2.991	2.991		99%	100%	98%
8	Thanh Ba	63.263	49.800	13.463	56.709	44.084	12.625	37.528	30.477	30.477		7.051	7.051		19.181	13.607	13.607		5.574	5.574		90%	89%	94%
9	Hạ Hòa	49.658	38.478	11.181	49.349	38.168	11.181	35.804	28.586	28.586		7.218	7.218		13.544	9.582	9.582		3.963	3.963		99%	99%	100%
10	Cẩm Khê	62.349	48.643	13.706	59.638	45.939	13.699	37.591	29.948	29.948		7.643	7.643		22.046	15.991	15.991		6.056	6.056		96%	94%	100%
11	Yên Lập	46.116	34.592	11.524	46.099	34.575	11.523	31.878	25.119	25.119		6.759	6.759		14.220	9.456	9.456		4.765	4.765		100%	100%	100%
12	Thanh Sơn	64.318	53.171	11.147	64.118	52.971	11.147	42.964	38.156	38.156		4.808	4.808		21.154	14.815	14.815		6.339	6.339		100%	100%	100%
13	Tân Sơn	80.654	61.536	19.118	71.518	53.491	18.028	25.110	20.683	20.683		4.427	4.427		46.408	32.807	32.807		13.601	13.601		89%	87%	94%